

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**Ngành: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**  
**Mã ngành: 7810103**

*(Ban hành theo quyết định số 685/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 14/08/2024 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)*

**Hà Nội – 2024**

# MỤC LỤC

|                                                                                                   |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>1. Thông tin chung về chương trình đào tạo .....</b>                                           | <b>1</b>  |
| 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....                                                      | 1         |
| 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....                                                 | 1         |
| <b>2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường .....</b> | <b>2</b>  |
| 2.1. Sứ mạng.....                                                                                 | 2         |
| 2.2. Tầm nhìn phát triển .....                                                                    | 2         |
| 2.3. Giá trị cốt lõi.....                                                                         | 2         |
| 2.4. Triết lý giáo dục.....                                                                       | 2         |
| <b>3. Mục tiêu của chương trình đào tạo .....</b>                                                 | <b>2</b>  |
| 3.1 Mục tiêu chung .....                                                                          | 2         |
| 3.2. Mục tiêu cụ thể .....                                                                        | 2         |
| <b>4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....</b>                                                  | <b>2</b>  |
| 4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....                                                   | 3         |
| 4.3. Trình độ tin học, ngoại ngữ .....                                                            | 5         |
| 4.4 Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp .....                                        | 5         |
| 4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường.....                                   | 5         |
| 4.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo .....                                         | 6         |
| <b>5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo .....</b>        | <b>6</b>  |
| <b>6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam .....</b>                | <b>7</b>  |
| <b>7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp.....</b>                                                 | <b>8</b>  |
| 7.1 Thông tin tuyển sinh.....                                                                     | 8         |
| 7.2. Điều kiện tốt nghiệp .....                                                                   | 9         |
| <b>8. Chiến lược giảng dạy và học tập.....</b>                                                    | <b>10</b> |
| <b>9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.....</b>                                                     | <b>13</b> |
| 9.1. Các hình thức đánh giá .....                                                                 | 13        |
| 9.2 Điểm đánh giá học phần.....                                                                   | 16        |
| 9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics) .....                                                   | 17        |
| 9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs) .....                       | 20        |

|                                                                                                                         |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>10. Cấu trúc chương trình đào tạo .....</b>                                                                          | <b>21</b> |
| 10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá .....                                                                              | 21        |
| 10.2. Nội dung chương trình đào tạo.....                                                                                | 21        |
| 10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến .....                                                                                  | 24        |
| <b>11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....</b> | <b>27</b> |
| <b>12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo.....</b>                                                                     | <b>34</b> |
| <b>13. Mô tả tóm tắt học phần .....</b>                                                                                 | <b>35</b> |
| <b>14. Hướng dẫn thực hiện .....</b>                                                                                    | <b>52</b> |
| 14.1. Nguyên tắc chung .....                                                                                            | 52        |
| 14.2. Kế hoạch đào tạo .....                                                                                            | 53        |
| <b>15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo.....</b>                                                     | <b>54</b> |



## BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo quyết định số 685/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 14/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)*

### 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

#### 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về “Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học”. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã ban hành các văn bản về việc rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học để các Khoa làm cơ sở trong việc xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo, đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đào tạo của Trường.

#### 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

|                                           |                                                                             |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): | Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                 |
| 2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):  | TOURISM AND TRAVEL MANAGEMENT                                               |
| 3. Trình độ đào tạo:                      | Đại học                                                                     |
| 4. Ngành đào tạo:                         | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                         |
| 5. Mã ngành:                              | 7810103                                                                     |
| 6. Thời gian đào tạo                      | 4 năm                                                                       |
| 7. Loại hình đào tạo:                     | Chính quy                                                                   |
| 8. Tên văn bằng tốt nghiệp                | Cử nhân                                                                     |
| 9. Đơn vị cấp bằng:                       | Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp                               |
| 10. Website                               | <a href="https://khoadlks.uneti.edu.vn/">https://khoadlks.uneti.edu.vn/</a> |
| 11. Khoa Quản lý CTĐT                     | Khoa Du lịch và Khách sạn                                                   |
| 12. Ngày tháng ban hành/cập nhật:         | 14/ 08/ 2024                                                                |

## 2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

### 2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

### 2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

### 2.3. Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

### 2.4. Triết lý giáo dục

“Học tập để kiến tạo tương lai”

## 3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

### 3.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành **Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành** của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có kiến thức chuyên môn nền tảng và kỹ năng thực hành cơ bản về kinh tế, quản lý doanh nghiệp đáp ứng theo yêu cầu công việc của xã hội ở các vị trí việc làm trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành. Sinh viên tốt nghiệp có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, khả năng tự học, sáng tạo, có tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển cá nhân và thị trường lao động.

### 3.2. Mục tiêu cụ thể

**Sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành từ 2-3 năm, người học có khả năng:**

**PO1:** Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành.

**PO2:** Áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành về quản lý, kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành để thực hiện các công việc chuyên môn trong những bối cảnh khác nhau tại doanh nghiệp, đơn vị.

**PO3:** Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp thông qua việc thiết kế, điều hành, hướng dẫn và quản lý hoạt động tour du lịch...; xử lý tình huống liên quan để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh, phục vụ khách du lịch.

**PO4:** Thể hiện được các kỹ năng mềm, kỹ năng số và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và làm việc trong môi trường hội nhập, đa văn hóa.

**PO5:** Xác định nghề nghiệp rõ ràng, có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, chủ động trong học tập, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và phát triển bản thân liên tục trong suốt cuộc đời.

#### **4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

##### **4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có khả năng:

###### **4.1.1. Chuẩn đầu ra kiến thức**

**PLO1: Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn**

-PI 1.1: Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành.

-PI 1.2: Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên trong lĩnh vực du lịch và lữ hành phù hợp với bối cảnh của tổ chức, doanh nghiệp

**PLO2: Áp dụng những kiến thức cơ bản của khoa học kinh tế, quản lý trong tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch**

-PI 2.1: Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học kinh tế và quản lý trong hoạt động kinh doanh du lịch

-PI 2.2: Áp dụng kiến thức cơ bản về nhân lực, tài chính, marketing ... trong kinh doanh du lịch

**PLO3: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành trong kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành**

-PI 3.1: Áp dụng những kiến thức chung của ngành về văn hóa, lịch sử, địa lý, pháp luật du lịch ... trong kinh doanh du lịch và lữ hành

-PI 3.2: Áp dụng những kiến thức chuyên sâu của ngành về quản trị, kinh doanh và quản lý trong các doanh nghiệp, tổ chức du lịch và lữ hành

**PLO4: Phân tích môi trường kinh doanh, môi trường tổ chức quản lý, điều hành và giám sát các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp dịch vụ du lịch và lữ hành**

-PI 4.1: Phân tích môi trường kinh tế, diễn biến thị trường du lịch để quản lý, điều hành doanh nghiệp

-PI 4.2: Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp du lịch lữ hành

-PI 4.3: Tham gia vào quản lý, điều hành và giám sát các hoạt động chuyên môn trong doanh nghiệp dịch vụ du lịch và lữ hành

###### **4.1.2. Chuẩn đầu ra kỹ năng**

**PLO5: Thực hiện thành thạo các kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, nghiệp vụ điều hành du lịch, nghiệp vụ bán hàng và marketing trong các công ty du lịch và lữ hành**

-PI 5.1: Tuân thủ đúng các quy trình nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, nghiệp vụ điều hành du lịch, nghiệp vụ bán và marketing trong các công ty du lịch và lữ hành

-PI 5.2: Thành thực các kỹ thuật nghiệp vụ theo tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam

**PLO6: Xử lý tình huống liên quan để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh, phục vụ khách du lịch**

-PI 6.1: Tư vấn và thiết kế các chương trình tour phù hợp với khách hàng, với nhu cầu thực tế

-PI 6.2: Xử lý tình huống liên quan để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh, phục vụ khách du lịch

**PLO7: Sử dụng được ngoại ngữ trong công việc, tiếng Anh đạt bậc 3/6 Khung năng lực NN Việt Nam.**

-PI 7.1: Đọc, hiểu các tài liệu liên quan đến du lịch lữ hành bằng tiếng Anh

-PI 7.2: Nghe, nói tiếng Anh giao tiếp cơ bản phục vụ cho công việc

**PLO8: Sử dụng tốt kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp và thuyết trình**

-PI 8.1: Có khả năng kết nối và tạo lập các nhóm

-PI 8.2: Tổ chức các hoạt động nhóm để triển khai hiệu quả công việc

-PI 8.3: Có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình

**PLO9: Sử dụng được CNTT và các thiết bị làm việc cũng như các phần mềm chuyên ngành trong lĩnh vực du lịch lữ hành**

-PI 9.1: Sử dụng thành thạo các phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn về du lịch và lữ hành

-PI 9.2: Thành thạo quy trình sử dụng các thiết bị, công cụ hỗ trợ trong công việc chuyên môn

#### ***4.1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm***

**PLO10: Thể hiện sự chủ động trong công việc chuyên môn, trong xây dựng kế hoạch và khởi nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch và lữ hành, khả năng tự học nâng cao trình độ**

-PI 10.1: Trình bày được các ý kiến phản biện, các quan điểm cá nhân và bảo vệ được các quan điểm trong công tác chuyên môn

-PI 10.2: Thể hiện được ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo và kế hoạch kinh doanh trong lĩnh vực du lịch

-PI 10.3: Thể hiện được khả năng tự học nâng cao trình độ

**PLO11: Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, nhiệt huyết, đam mê với nghề và thể hiện trách nhiệm với xã hội và ngành du lịch**

-PI 11.1: Xác định được tính chất nghề nghiệp, hình thành quan điểm nghề nghiệp, thái độ phục vụ khách hàng, nhiệt huyết, đam mê với nghề.

-PI 11.2: Thể hiện phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tôn trọng các truyền thống văn hoá bản địa, thông lệ quốc tế và thực hiện trách nhiệm xã hội.

### 4.3. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDT-BTTTT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

### 4.4 Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

**Cơ sở kinh doanh du lịch:** Hãng lữ hành, hãng vận chuyển, công ty tổ chức sự kiện và hội nghị, khách sạn, nhà hàng, khu du lịch. Vị trí làm việc có thể đảm nhận:

- Hướng dẫn viên du lịch, nhân viên, chuyên gia thiết kế và phát triển sản phẩm lữ hành, tiếp thị và bán sản phẩm, điều hành thực hiện chương trình du lịch.

- Nhân viên, chuyên gia, cán bộ quản lý các cấp tại các bộ phận nghiệp vụ, các bộ phận hỗ trợ và phát triển và các bộ phận tổng hợp tại các cơ sở kinh doanh du lịch trong và ngoài nước.

- Chuyên viên phụ trách quan hệ đối ngoại, marketing, chăm sóc khách hàng, tổ chức sự kiện hội nghị và dịch vụ bổ sung tại các cơ sở kinh doanh du lịch trong và ngoài nước.

- Trợ lý giám đốc công ty, giám đốc các dự án, các khu vực thị trường hoặc giám đốc các bộ phận chức năng như marketing, kỹ thuật, sản xuất, nhân sự, đối ngoại.

**Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch:** Vị trí làm việc có thể đảm nhận:

- Chuyên viên các phòng và trung tâm trực thuộc các Sở, ban ngành phụ trách về du lịch như: Phòng lữ hành, Quy hoạch tài nguyên du lịch, Nghiệp vụ du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch, Tổ chức cán bộ, Tổng hợp, Thanh tra du lịch.

- Nghiên cứu viên nghiên cứu thị trường, quảng bá và xúc tiến du lịch; nghiên cứu phát triển và quản lý du lịch trong các viện nghiên cứu và quản lý du lịch.

- Chuyên gia, cán bộ quản lý, điều phối tại các dự án du lịch cộng đồng, dự án phi chính phủ về du lịch.

- Giảng viên giảng dạy về du lịch tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có đào tạo về du lịch.

### 4.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác trong khối ngành Kinh tế.

- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác.

#### 4.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;
- Chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trường Đại học Mở Hà Nội
- Chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trường Đại học Thương mại
- Chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trường Du lịch - Đại học Huế
- Chương trình đào tạo Cử nhân khoa học quản lý du lịch Đại học Santo Tomas- Philippines

#### 5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mỗi liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

**Bảng 1.** Mỗi liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mục tiêu của CTĐT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                  | Chuẩn đầu ra của CTĐT |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                  | PLO1                  | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 |
| <b>Mục tiêu chung:</b> Chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có kiến thức chuyên môn nền tảng và kỹ năng thực hành cơ bản về kinh tế, quản lý doanh nghiệp đáp ứng theo yêu cầu công việc của xã hội ở các vị trí việc làm trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành. Sinh viên tốt nghiệp có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, khả năng tự học, sáng tạo, có tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển cá nhân và thị trường lao động. |                                                                                                                                                                                                                  |                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |
| <b>Mục tiêu cụ thể</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                  |                       |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |
| <b>PO1</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành.                                               | x                     |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |
| <b>PO2</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành về quản lý, kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành để thực hiện các công việc chuyên môn trong những bối cảnh khác nhau tại doanh nghiệp, đơn vị. |                       | x    | x    | x    |      |      |      |      |      |       |       |
| <b>PO3</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp thông qua việc thiết kế, điều hành, hướng dẫn và quản lý hoạt động tour du lịch...; xử lý tình huống liên quan để giải quyết các vấn đề                                        |                       |      |      |      | x    | x    |      |      |      |       |       |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                             |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|---|---|---|---|---|
|            | phát sinh trong thực tiễn kinh doanh, phục vụ khách du lịch.                                                                                                                                                                                                |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |   |
| <b>PO4</b> | Thể hiện được các kỹ năng mềm, kỹ năng số và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và làm việc trong môi trường hội nhập, đa văn hóa.                                                                                                               |  |  |  |  |  |  | x | x | x |   |   |
| <b>PO5</b> | Xác định nghề nghiệp rõ ràng, có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, chủ động trong học tập, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và phát triển bản thân liên tục trong suốt cuộc đời. |  |  |  |  |  |  |   |   |   | x | x |

## 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

**Bảng 2** Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

| <b>Kiến thức</b>                                                                                       | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                              | <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.       | KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.                                                            | TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. |
| KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.                             | KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.                                                 | TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.                                                                 |
| KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.                                       | KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. | TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.                                               |
| KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. | KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.           | TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.                                    |
| KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.                                      | KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng        |                                                                                                                                          |

|  |                                                                           |  |
|--|---------------------------------------------------------------------------|--|
|  | trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.                 |  |
|  | KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. |  |

**Bảng 3** Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

| CDR theo<br>Khung TĐQG<br><br>Chuẩn đầu ra | Kiến thức |     |     |     |     | Kỹ năng |     |     |     |     |     | Mức tự chủ và trách nhiệm |       |       |       |
|--------------------------------------------|-----------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|-----|---------------------------|-------|-------|-------|
|                                            | KT1       | KT2 | KT3 | KT4 | KT5 | KN1     | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | KN6 | TCTN1                     | TCTN2 | TCTN3 | TCTN4 |
| PLO1                                       |           | x   |     |     |     |         |     |     |     |     |     |                           |       |       |       |
| PLO2                                       |           | x   |     |     |     |         |     |     |     |     |     |                           |       |       |       |
| PLO3                                       | x         |     |     | x   |     |         |     |     |     |     |     |                           |       |       | x     |
| PLO4                                       |           |     |     |     | x   |         |     |     |     |     |     |                           | x     |       | x     |
| PLO5                                       |           |     | x   |     |     |         |     |     | x   | x   |     |                           | x     |       | x     |
| PLO6                                       |           |     |     |     | x   | x       |     |     | x   |     |     |                           |       |       |       |
| PLO7                                       |           |     |     |     |     |         |     |     |     |     | x   |                           |       |       |       |
| PLO8                                       |           |     |     |     |     |         |     |     |     | x   |     | x                         |       |       |       |
| PLO9                                       |           |     |     |     |     | x       |     |     |     | x   |     |                           | x     |       |       |
| PLO10                                      |           |     |     |     |     |         | x   | x   | x   |     |     | x                         |       | x     |       |
| PLO11                                      |           |     |     |     |     |         |     |     |     |     |     |                           |       | x     |       |

## 7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

### 7.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (<https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh>)

+ Phương thức tuyển sinh: 05 phương thức tuyển sinh:

***Phương thức 1: Xét tuyển thẳng:***

Đối tượng tuyển sinh:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi được tuyển thẳng vào ngành phù hợp với giải mà thí sinh đã đạt được; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

***Phương thức 2: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024:***

Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và có đăng ký sử dụng kết quả để xét tuyển đại học.

- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định.

- Đạt ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Đối với ngành Ngôn ngữ anh, điểm môn Tiếng anh trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu đạt từ 6,00 điểm trở lên.

***Phương thức 3: Xét tuyển kết quả học tập bậc THPT:***

Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

***Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức:***

Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi đánh giá tư duy năm 2024 do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức;

- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định.

***Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức:***

Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi đánh giá năng lực năm.... do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.

- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định.

**7.2. Điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

## 8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Các chiến lược giảng dạy và học được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau:

**Bảng 4.** Các chiến lược và phương pháp dạy – học

| STT | Chiến lược dạy và học                                          | Phương pháp dạy và học                                 | Cách tổ chức hoạt động học                                                                                                                                                                                                                                             | PLO                                                                  |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học | Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV đặt vấn đề</li> <li>- GV phát biểu vấn đề</li> <li>- GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch.</li> <li>- Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)</li> </ul> | PLO1<br>PLO2<br>PLO3<br>PLO4<br>PLO5<br>PLO6<br>PLO7<br>PLO8<br>PLO9 |
|     |                                                                | Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học)</li> <li>- Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện);</li> <li>- Kết luận và vận dụng</li> </ul>                                                          | PLO1<br>PLO2<br>PLO3<br>PLO4<br>PLO5<br>PLO6<br>PLO7<br>PLO8<br>PLO9 |
|     |                                                                | Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học)</li> <li>- Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài)</li> <li>- Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc</li> <li>- Trình bày và thảo luận</li> </ul>                   | PLO1<br>PLO2<br>PLO3<br>PLO4<br>PLO5<br>PLO6<br>PLO7<br>PLO8<br>PLO9 |

| STT | Chiến lược dạy và học                                 | Phương pháp dạy và học                        | Cách tổ chức hoạt động học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | PLO                                                                                    |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu     | Thảo luận (Seminar)                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ)</li> <li>- SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình</li> <li>- Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận)</li> <li>- Kết luận và mở rộng.</li> </ul>                                                         | PLO1<br>PLO2<br>PLO3<br>PLO4<br>PLO5<br>PLO6<br>PLO7<br>PLO8<br>PLO9                   |
|     |                                                       | Tự học (Selfstudying)                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học</li> <li>- Lập kế hoạch tự học</li> <li>- Thực hiện theo kế hoạch</li> <li>- Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được)</li> <li>- Thảo luận trước nhóm</li> <li>- Tự đánh giá và tự điều chỉnh</li> <li>- Tổng hợp và vận dụng</li> <li>- Làm bài tập về nhà</li> </ul> | PLO1<br>PLO2<br>PLO3<br>PLO4<br>PLO5<br>PLO6<br>PLO7<br>PLO8<br>PLO9<br>PLO10<br>PLO11 |
| 3   | Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập | Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV hướng dẫn về nội dung các bài thực hành</li> <li>- SV thực hiện lặp lại tương tự</li> <li>- SV quan sát kết quả và phân tích kết quả</li> </ul>                                                                                                                                                                                | PLO5<br>PLO6<br>PLO7<br>PLO8<br>PLO9                                                   |
|     |                                                       | Dạy học qua tình huống (Case study)           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đưa ra tình huống thực tế tại các doanh nghiệp/cơ sở thực tập</li> <li>- Nghiên cứu tình huống</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                         | PLO3<br>PLO4<br>PLO5<br>PLO6                                                           |

| STT | Chiến lược dạy và học | Phương pháp dạy và học                       | Cách tổ chức hoạt động học                                                                                                                                                                                                                      | PLO                                  |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                       |                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích, xử lý tình huống</li> <li>- Báo cáo kết quả</li> </ul>                                                                                                                                      | PLO7<br>PLO8<br>PLO9                 |
|     |                       | Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm</li> <li>- SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập)</li> <li>- Phản hồi</li> <li>- Tổng kết và vận dụng</li> </ul> | PLO5<br>PLO6<br>PLO7<br>PLO8<br>PLO9 |

**Bảng 5.** Mối liên hệ giữa các chiến lược giảng dạy và học với các PLO

| Chiến lược và phương pháp dạy học |                                                                |                                                             | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs) |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|
|                                   | Chiến lược                                                     | Phương pháp dạy học                                         | PLO 1                    | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11 |
| 1                                 | Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học | Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)           | X                        | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     |        |        |
|                                   |                                                                | Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)      | X                        | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     |        |        |
|                                   |                                                                | Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)           | X                        | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     |        |        |
|                                   |                                                                | Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share) |                          |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |
| 2                                 | Dạy học hướng                                                  | Thảo luận (Seminar)                                         | X                        | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     | X     |        |        |

|   |                                                                         |                                                     |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|   | phát huy<br>tính tự<br>học, tự<br>nghiên<br>cứu                         |                                                     |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |                                                                         | Tự học (Selfstudying)                               | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 3 | Dạy học<br>nâng cao<br>năng lực<br>kỹ năng<br>thực<br>hành,<br>thực tập | Dạy học qua thực<br>hành/thí nghiệm<br>(Experiment) |   |   |   |   | X | X | X | X | X |   |   |
|   |                                                                         | Dạy học qua tình huống<br>(Case study)              |   |   | X | X | X | X | X | X | X |   |   |
|   |                                                                         | Dạy học thông qua dự án<br>(Project-based learning) |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |                                                                         | Quan sát và trải nghiệm<br>thực tế (Field trip)     |   |   |   |   | X | X | X | X | X |   |   |

## 9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

### 9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CDR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CDR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 20 tháng 09 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Khoa Du lịch và khách sạn Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của sinh viên mà còn tập trung vào đánh giá thái độ và kỹ năng thể hiện rõ ràng trong CLOs.

Tùy theo chuẩn đầu ra của học phần, giảng viên sẽ lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp cho các điểm thành phần (điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần...). Sau khi sinh viên hoàn thành đủ số giờ lên lớp theo quy định của trường cho từng học phần sẽ tham dự kỳ thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm, viết chuyên đề báo cáo (tiểu luận) môn học hoặc đồ án môn học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng:

#### A. Đánh giá quá trình:

Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các công cụ đánh giá được áp dụng gồm:

- Đánh giá chuyên cần (Attendance Check): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định

Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1

## **B. Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.

Các công cụ đánh giá được áp dụng gồm:

- Kiểm tra viết (Written Exam): Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

- Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report): người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo.

Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 3

- Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Thesis): Khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4

**Bảng 6. Các phương pháp đánh giá**

| <b>TT</b> | <b>Phương pháp đánh giá</b>                               | <b>Mô tả phương pháp đánh giá</b>                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A         | <b>Đánh giá quá trình (On going/Formative Assessment)</b> | Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1. |

| TT       | Phương pháp đánh giá                            | Mô tả phương pháp đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)          | <i>Mô tả phương pháp:</i> Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1. |
| 2        | Đánh giá bài tập (Work Assiment)                | <i>Mô tả phương pháp:</i> người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1                                                                                                                                                                                    |
| 3        | Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)       | <i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric1.                                                                                          |
| <b>B</b> | <b>Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)</b> | Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4        | Kiểm tra viết (Written Exam)                    | <i>Mô tả phương pháp:</i> Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.                                                               |
| 5        | Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)     | <i>Mô tả phương pháp:</i> Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.                                                                                                                                                                              |
| 6        | Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)               | <i>Mô tả phương pháp:</i> Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| TT | Phương pháp đánh giá                                     | Mô tả phương pháp đánh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án (Written Report)  | <i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric2. |
| 8  | Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)            | <i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 3 |
| 9  | Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp (Graduation Thesis) | <i>Mô tả phương pháp:</i> Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận/đồ án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 4.                     |

## 9.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:

+ Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận

+ Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

+ Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

\* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

\* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

- \* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.
- \* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.
- \* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.
- \* Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

Ghi chú:

+ Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

*(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):*

\* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

\* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

\* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.

\* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.

\* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.

\* Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

+ Điểm chuyên cần có hệ số 1.

Ghi chú:

Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

### 9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

**Rubric 1: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học**

| <b>Tiêu chí</b>            | <b>Xuất sắc<br/>10 điểm</b>              | <b>Tốt<br/>8.0<br/>điểm</b>                  | <b>Khá<br/>6.0<br/>điểm</b>                                     | <b>Trung bình<br/>4.0<br/>điểm</b>                              | <b>Kém<br/>2.0<br/>điểm</b>                                     | <b>Yếu<br/>0<br/>điểm</b>                          |
|----------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Thời gian tham gia lớp học | Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình | Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình | Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới 20% số tiết trong chương trình | Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới 35% số tiết trong chương trình | Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới 50% số tiết trong chương trình | Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết trong chương trình |

- Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Mô tả phương pháp: Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric2

**Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)**

| <b>Tiêu chí</b>            | <b>Trọng số (%)</b> | <b>Tốt<br/>8.5 – 10 điểm</b>                                        | <b>Khá<br/>6.5 – 8.4 điểm</b>                                                    | <b>Trung bình<br/>4.0 – 6.4 điểm</b>                            | <b>Kém<br/>0 – 3.9 điểm</b>                                                     |
|----------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Nội dung                   | 10                  | Phong phú hơn yêu cầu                                               | Đầy đủ theo yêu cầu                                                              | Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng                     | Thiếu nhiều nội dung quan trọng                                                 |
|                            | 20                  | Chính xác, khoa học                                                 | Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ                                     | Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng         | Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng                             |
| Cấu trúc và tính trực quan | 10                  | Cấu trúc bài và slides rất hợp lý                                   | Cấu trúc bài và slides khá hợp lý                                                | Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý                         | Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý                                              |
|                            | 10                  | Rất trực quan và thẩm mỹ                                            | Khá trực quan và thẩm mỹ                                                         | Tương đối trực quan và thẩm mỹ                                  | Ít/Không trực quan và thẩm mỹ                                                   |
| Kỹ năng trình bày          | 10                  | Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic, thuyết phục                       | Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic, lập luận khá thuyết phục                     | Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng | Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng |
| Tương tác cử chỉ           | 10                  | Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt                                    | Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt                                             | Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt                    | Không tương tác bằng mắt và cử chỉ                                              |
| Quản lý thời gian          | 10                  | Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống | Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống. | Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.     | Quá giờ                                                                         |
| Trả lời câu hỏi            | 10                  | Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ,                       | Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định                             | Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu              | Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng                                       |

|                        |    |                                                                                |                                                                        |                                                                 |                                      |
|------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|                        |    | rõ ràng, và thỏa đáng                                                          | hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được                  | được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được |                                      |
| Sự phối hợp trong nhóm | 10 | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời                   | Không thể hiện sự kết nối trong nhóm |

**Rubric 3. Đánh giá Báo cáo thực tập**

| Tiêu chí                                          |                         | Trọng số % | Tốt<br>8.5 – 10<br>điểm                      | Khá<br>6.5 – 8.4<br>điểm                                 | Trung bình<br>4.0 – 6.4 điểm                                  | Kém<br>0 – 3.9 điểm                                |
|---------------------------------------------------|-------------------------|------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Cấu trúc                                          |                         | 05         | Cân đối, hợp lý                              | Khá cân đối, hợp lý                                      | Tương đối cân đối, hợp lý                                     | Không cân đối, thiếu hợp lý                        |
| Nội dung                                          | Nêu vấn đề              | 10         | Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề  | Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề          | Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề         | Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề   |
|                                                   | Nền tảng lý thuyết      | 10         | Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp        | Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp                | Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp               | Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp      |
|                                                   | Các nội dung thành phần | 40         | Ghi thang điểm cụ thể cho từng phần nội dung |                                                          |                                                               |                                                    |
|                                                   | Lập luận                | 10         | Hoàn toàn chặt chẽ, logic                    | Khá chặt chẽ, logic; còn sai sót nhỏ không gây ảnh hưởng | Tương đối chặt chẽ, logic; có phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng | Không chặt chẽ, logic                              |
| Kết luận                                          |                         | 15         | Phù hợp và đầy đủ                            | Khá phù hợp và đầy đủ                                    | Tương đối phù hợp và đầy đủ                                   | Không phù hợp và đầy đủ                            |
| Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, format...) | Format                  | 05         | Nhất quán về format trong toàn bài           | Vài sai sót nhỏ về format                                | Vài chỗ không nhất quán                                       | Rất nhiều chỗ không nhất quán                      |
|                                                   | Lỗi chính tả            | 05         | Không có lỗi chính tả                        | Một vài lỗi nhỏ                                          | Lỗi chính tả khá nhiều                                        | Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing cầu thả |

**Rubric 4. Đánh giá Báo cáo Khóa luận tốt nghiệp**

| Tiêu chí                                          |              | Trọng số % | Tốt<br>8.5 – 10<br>điểm                                                              | Khá<br>6.5 – 8.4<br>điểm                                                                                 | Trung bình<br>4.0 – 6.4 điểm                                                                                                           | Kém<br>0 – 3.9 điểm                                                                                           |
|---------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nội dung báo cáo                                  |              | 90         | Trình bày rõ ràng, đầy đủ, trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận chặt chẽ, logic | Trình bày khá rõ ràng, khá đầy đủ, khá trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận khá chặt chẽ, khá logic | Trình bày tương đối rõ ràng, tương đối đầy đủ, tương đối trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận tương đối chặt chẽ, tương đối logic | Trình bày chưa rõ ràng, chưa đầy đủ, chưa trung thực, khách quan, tin cậy, lập luận chưa chặt chẽ, chưa logic |
| Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, fomate...) | Format       | 05         | Nhất quán về format trong toàn bài                                                   | Vài sai sót nhỏ về format                                                                                | Vài chỗ không nhất quán                                                                                                                | Rất nhiều chỗ không nhất quán                                                                                 |
|                                                   | Lỗi chính tả | 05         | Không có lỗi chính tả                                                                | Một vài lỗi nhỏ                                                                                          | Lỗi chính tả khá nhiều                                                                                                                 | Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing cầu thả                                                            |

**9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)**

**Bảng 7.** Mối liên hệ giữa các PPKTDG và học với các PLO

| TT | Phương pháp đánh giá                      | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs) |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |
|----|-------------------------------------------|--------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|
|    |                                           | PLO1                     | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 |
| A  | <b>Đánh giá quá trình</b>                 |                          |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |
| 1  | Đánh giá chuyên cần                       | x                        | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x    | x     | x     |
| 2  | Đánh giá bài tập (Work Assiment)          |                          |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |
| 3  | Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation) |                          |      |      |      |      |      |      | x    |      | x     |       |

| B | Đánh giá tổng kết                      |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|----------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Kiểm tra viết, tự luận                 | x | x | x | x | x | x | x |   |   |   |   |
| 5 | Kiểm tra trắc nghiệm                   | x | x | x | x | x | x | x |   |   |   |   |
| 6 | Bảo vệ và thi vấn đáp                  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 7 | Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 8 | Đánh giá báo cáo thực tập              |   |   |   | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 9 | Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp   |   |   |   | x | x | x | x | x | x | x | x |

## 10. Cấu trúc chương trình đào tạo

**10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 136 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

**Trong đó:**

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
  - Phân lý thuyết 64 tín chỉ
  - Phần thực hành, thực tập, đồ án 25 tín chỉ
  - Khóa luận tốt nghiệp 09 tín chỉ

## 10.2. Nội dung chương trình đào tạo

| Mã học phần                                                                                        | Học phần                                           | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------|
| <b>1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ)</b> (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP) |                                                    |                       |            |                                          |         |
|                                                                                                    | <b>1.1. Lý luận chính trị</b>                      |                       | <b>11</b>  |                                          |         |
| 001535                                                                                             | 1. Triết học Mác-Lênin                             | LLCT&PL               | 3          | (33, 24, 90)                             |         |
| 001536                                                                                             | 2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin                     | LLCT&PL               | 2          | (21, 18, 60)                             |         |
| 001537                                                                                             | 3. Chủ nghĩa xã hội khoa học                       | LLCT&PL               | 2          | (21, 18, 60)                             |         |
| 000573                                                                                             | 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh                            | LLCT&PL               | 2          | (21, 18, 60)                             |         |
| 001538                                                                                             | 5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                  | LLCT&PL               | 2          | (21, 18, 60)                             |         |
|                                                                                                    | <b>1.2. Khoa học xã hội</b>                        |                       | <b>2</b>   |                                          |         |
| 000585                                                                                             | 1. Pháp luật đại cương                             | LLCT&PL               | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
|                                                                                                    | <b>1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học</b> |                       | <b>2</b>   |                                          |         |
|                                                                                                    | Chọn 1 trong 2 học phần                            |                       |            |                                          |         |
| 002468                                                                                             | 1. Toán ứng dụng cho ngành DL & KS                 | KHUĐ                  | 2          | (26, 8, 60)                              |         |

| Mã học phần                                             | Học phần                            | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------|
| 001053                                                  | 2. Đại số tuyến tính                | KHUĐ                  | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
|                                                         | <b>1.4. Ngoại ngữ</b>               |                       | <b>16</b>  |                                          |         |
| 001942                                                  | 1. Tiếng Anh 1                      | NN                    | 4          | (48,24,120)                              |         |
| 001943                                                  | 2. Tiếng Anh 2                      | NN                    | 4          | (48,24,120)                              |         |
| 001944                                                  | 3. Tiếng Anh 3                      | NN                    | 4          | (48,24,120)                              |         |
| 001945                                                  | 4. Tiếng Anh 4                      | NN                    | 4          | (48,24,120)                              |         |
|                                                         | <b>1.5. Kiến thức bổ trợ</b>        |                       | <b>7</b>   |                                          |         |
| 002151                                                  | 1. Kỹ năng nhận thức bản thân       | LLCT&PL               | 1          | (15, 0, 30)                              |         |
| 002167                                                  | 2. Kỹ năng nghề nghiệp - DL lữ hành | DLKS                  | 1          | (15, 0, 30)                              |         |
| 002129                                                  | 3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc       | LLCT&PL               | 1          | (15, 0, 30)                              |         |
| 002102                                                  | 4. Lịch sử văn minh thế giới        | DLKS                  | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
| 001382                                                  | 5. Cơ sở văn hóa Việt Nam-DLKS      | DLKS                  | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
|                                                         | <b>1.6. Giáo dục thể chất</b>       | <b>GDTC</b>           | <b>4</b>   |                                          |         |
| 000718                                                  | 1. Giáo dục thể chất 1              | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                |         |
| 000719                                                  | 2. Giáo dục thể chất 2              | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                |         |
| 000739                                                  | 3. Giáo dục thể chất 3              | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                |         |
| 000740                                                  | 4. Giáo dục thể chất 4              | GDTC                  | 1          | (0,30,30)                                |         |
|                                                         | <b>1.7. Giáo dục quốc phòng</b>     | <b>GDQP</b>           | <b>8</b>   |                                          |         |
| 002200                                                  | 1. Giáo dục quốc phòng - HP1        | GDQP                  | 3          | (37, 16, 0)                              |         |
| 002201                                                  | 2. Giáo dục quốc phòng - HP2        | GDQP                  | 2          | (22, 16, 0)                              |         |
| 002202                                                  | 3. Giáo dục quốc phòng - HP3        | GDQP                  | 1          | (7, 16, 0)                               |         |
| 002203                                                  | 4. Giáo dục quốc phòng - HP4        | GDQP                  | 2          | (4, 56, 0)                               |         |
| <b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)</b> |                                     |                       |            |                                          |         |
|                                                         | <b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>   |                       | <b>16</b>  |                                          |         |
|                                                         | <i>Kiến thức bắt buộc</i>           |                       | <b>14</b>  |                                          |         |
| 000564                                                  | 1. Kinh tế vi mô                    | DL&KS                 | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
| 000565                                                  | 2. Kinh tế vĩ mô                    | DL&KS                 | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
| 001109                                                  | 3. Tài chính - Tiền tệ              | TCNH                  | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 000493                                                  | 4. Quản trị học                     | QT&MAR                | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
| 000681                                                  | 5. Lý thuyết hạch toán kế toán      | KTKT                  | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 000567                                                  | 6. Nguyên lý thống kê               | DL&KS                 | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
|                                                         | <i>Kiến thức tự chọn</i>            |                       | <b>2</b>   |                                          |         |
| 002003                                                  | 1. Thương mại điện tử-DLKS          | DL&KS                 | 2          | (26, 8, 60)                              |         |

| Mã học phần | Học phần                                              | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------|
| 000568      | 2. Pháp luật kinh tế                                  | DL&KS                 | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
| 000484      | 3. Marketing căn bản                                  | QT&MAR                | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
|             | <b>2.2. Kiến thức chung của ngành</b>                 |                       | <b>53</b>  |                                          |         |
|             | <i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>                      |                       | <b>42</b>  |                                          |         |
| 001981      | 1. Kinh tế du lịch                                    | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001974      | 2. Địa lý du lịch                                     | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001982      | 3. Pháp luật du lịch                                  | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 002006      | 4. Tin học ứng dụng trong du lịch                     | DL&KS                 | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
| 001985      | 5. Quản lý điểm đến du lịch                           | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001983      | 6. Marketing du lịch                                  | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001989      | 7. Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001987      | 8. Quản trị dịch vụ vận chuyển du lịch                | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001958      | 9. Kiến tập tour                                      | DL&KS                 | 3          | (0,180,0)                                |         |
| 002477      | 10. Thực hành marketing trong kinh doanh du lịch      | DL&KS                 | 2          | (0,60,60)                                |         |
| 002007      | 11. Tổ chức và điều hành tour                         | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 002684      | 12. Thực tập tuyển điểm du lịch                       | DL&KS                 | 2          | (0,120,0)                                |         |
| 002686      | 13. Kỹ năng bán hàng trong du lịch                    | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 002687      | 14. Thực hành nghiệp vụ điều hành tour                | DL&KS                 | 2          | (0,60,60)                                |         |
| 002688      | 15. Hướng dẫn du lịch                                 | DL&KS                 | 2          | (26,8,60)                                |         |
| 002689      | 16. Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch             | DL&KS                 | 2          | (0,60,60)                                |         |
|             | <i>2.2.2. Kiến thức tự chọn</i>                       |                       |            |                                          |         |
|             | <b>Các học phần (ngoại ngữ) tự chọn</b>               |                       | <b>6</b>   |                                          |         |
| 002004      | 1. Tiếng Anh du lịch căn bản 1                        | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 002005      | 2. Tiếng Anh du lịch căn bản 2                        | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001545      | 3. Tiếng Trung 1                                      |                       | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001894      | 4. Tiếng Trung 2                                      |                       | 3          | (39,12,90)                               |         |
|             | <b>Các học phần bổ trợ tự chọn</b>                    |                       | <b>5</b>   |                                          |         |
| 001993      | 1. Tâm lý và giao tiếp trong du lịch                  | DL&KS                 | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
| 001978      | 2. Hành vi tiêu dùng trong du lịch                    | DL&KS                 | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
| 002098      | 3. Văn hóa du lịch                                    | DL&KS                 | 2          | (26, 8, 60)                              |         |
| 002000      | 4. Thực tập nghiệp vụ đại lý du lịch                  | DL&KS                 | 2          | (0,120,0)                                |         |

| Mã học phần | Học phần                                            | Khoa/Bộ môn thực hiện | Số tín chỉ | Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học) | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------------------------------------|---------|
| 002478      | 5. Thực hành khởi nghiệp trong du lịch và khách sạn | DL&KS                 | 3          | (0,90,90)                                |         |
| 001992      | 6. Quản trị tài chính trong du lịch và khách sạn    | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001991      | 7. Quản trị rủi ro trong du lịch                    | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001998      | 8. Thực hành kinh doanh du lịch trực tuyến          | DL&KS                 | 3          | (0,90,90)                                |         |
|             | <b>2.3. Kiến thức chuyên ngành:</b>                 |                       | <b>29</b>  |                                          |         |
| 001988      | 1. Quản trị kinh doanh lễ hành                      | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001986      | 2. Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch        | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 002002      | 3. Tuyển điểm du lịch                               | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001995      | 4. Thực tập nghiệp vụ lễ hành                       | DL&KS                 | 3          | (0,180,0)                                |         |
| 002685      | 13. Thực tập quản lý lễ hành                        | DL&KS                 | 3          | (0,180,0)                                |         |
| 001996      | <b>5. Thực tập cuối khóa - DLLH</b>                 | DL&KS                 | 5          | (0,300,0)                                |         |
| 001979      | <b>6. Khóa luận tốt nghiệp - DLLH</b>               | DL&KS                 | <b>9</b>   | <b>(0,540,0)</b>                         |         |
|             | <b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>   |                       |            |                                          |         |
| 001975      | 1. Du lịch MICE                                     | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001977      | 2. Du lịch văn hóa                                  | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |
| 001976      | 3. Du lịch sinh thái                                | DL&KS                 | 3          | (39,12,90)                               |         |

### 10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

| TT        | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN                    | LOẠI HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ |
|-----------|-------------|---------------------------------|---------------|------------|
| <b>I</b>  |             | <b>Học kỳ 1</b>                 |               | <b>16</b>  |
| 1         | 001535      | Triết học Mác-Lênin             | Lý thuyết     | 3          |
| 2         | 000585      | Pháp luật đại cương             | Lý thuyết     | 2          |
| 3         | 002468      | Toán ứng dụng cho ngành DL & KS | Lý thuyết     | 2          |
| 4         | 001382      | Cơ sở văn hóa Việt Nam          | Lý thuyết     | 2          |
| 5         | 000718      | Giáo dục thể chất 1             | GDTC          | 1          |
| 6         | 000564      | Kinh tế vi mô                   | Lý thuyết     | 2          |
| 7         | 000567      | Nguyên lý thống kê              | Lý thuyết     | 2          |
| 8         | 000493      | Quản trị học                    | Lý thuyết     | 2          |
| <b>II</b> |             | <b>Học kỳ 2</b>                 |               | <b>21</b>  |
| 1         | 001942      | Tiếng Anh 1                     | Lý thuyết     | 4          |
| 2         | 000565      | Kinh tế vĩ mô                   | Lý thuyết     | 2          |
| 3         | 001109      | Tài chính tiền tệ               | Lý thuyết     | 3          |
| 4         | 000681      | Lý thuyết hạch toán kế toán     | Lý thuyết     | 3          |
| 5         | 002003      | Thương mại điện tử - DLKS       | Lý thuyết     | 2          |
| 6         | 001983      | Marketing du lịch               | Lý thuyết     | 3          |

| TT         | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN                                       | LOẠI HỌC PHẦN                | SỐ TÍN CHỈ |
|------------|-------------|----------------------------------------------------|------------------------------|------------|
| 7          | 001958      | Kiến tập tour                                      | Thực tập                     | 3          |
| 8          | 000719      | Giáo dục thể chất 2                                | GDTC                         | 1          |
| <b>III</b> |             | <b>Học kỳ 3</b>                                    |                              | <b>20</b>  |
| 1          | 001943      | Tiếng Anh 2                                        | Lý thuyết                    | 4          |
| 2          | 002151      | Kỹ năng nhận thức bản thân (KHCB + Chuyên gia)     | Lý thuyết                    | 1          |
| 3          | 002200      | Giáo dục quốc phòng - HP1                          | GDQP                         | 3          |
| 4          | 002201      | Giáo dục quốc phòng - HP2                          | GDQP                         | 2          |
| 5          | 002202      | Giáo dục quốc phòng - HP3                          | GDQP                         | 1          |
| 6          | 002203      | Giáo dục quốc phòng - HP4                          | GDQP                         | 2          |
| 7          | 001981      | Kinh tế du lịch                                    | Lý thuyết                    | 3          |
| 8          | 002006      | Tin học ứng dụng trong du lịch                     | LT trên phòng máy tính chung | 2          |
| 9          | 001993      | Tâm lý và giao tiếp trong du lịch                  | Lý thuyết                    | 2          |
| <b>IV</b>  |             | <b>Học kỳ 4</b>                                    |                              | <b>18</b>  |
| 1          | 001536      | Kinh tế chính trị Mác-Lênin                        | Lý thuyết                    | 2          |
| 2          | 001944      | Tiếng Anh 3                                        | Lý thuyết                    | 4          |
| 3          | 001989      | Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch | Lý thuyết                    | 3          |
| 4          | 002688      | Hướng dẫn du lịch                                  | Lý thuyết                    | 2          |
| 5          | 002689      | Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn                      | Thực hành                    | 2          |
| 6          | 001998      | Thực hành kinh doanh du lịch trực tuyến            | TT trên phòng máy tính chung | 3          |
| 7          | 001545      | Lịch sử văn minh thế giới                          | Lý thuyết                    | 2          |
| <b>V</b>   |             | <b>Học kỳ 5</b>                                    |                              | <b>19</b>  |
| 1          | 001537      | Chủ nghĩa xã hội khoa học                          | Lý thuyết                    | 2          |
| 2          | 001945      | Tiếng Anh 4                                        | Lý thuyết                    | 4          |
| 3          | 002167      | Kỹ năng nghề nghiệp - DL lữ hành                   | Lý thuyết                    | 1          |
| 4          | 000739      | Giáo dục thể chất 3                                | Giáo Dục Thể Chất            | 1          |
| 5          | 001974      | Địa lý du lịch                                     | Lý thuyết                    | 3          |
| 6          | 002687      | Thực hành nghiệp vụ điều hành tour                 | Thực hành                    | 2          |
| 7          | 002007      | Tổ chức và điều hành tour                          | Lý thuyết                    | 3          |
| 8          | 001988      | Quản trị kinh doanh lữ hành                        | Lý thuyết                    | 3          |
| <b>VI</b>  |             | <b>Học kỳ 6</b>                                    |                              | <b>19</b>  |
| 1          | 000573      | Tư tưởng Hồ Chí Minh                               | Lý thuyết                    | 2          |
| 2          | 002686      | Kỹ năng bán hàng trong du lịch                     | Lý thuyết                    | 3          |
| 3          | 001985      | Quản lý điểm đến du lịch                           | Lý thuyết                    | 3          |
| 4          | 002477      | Thực hành marketing trong kinh doanh du lịch       | Thực hành                    | 2          |
| 5          | 002004      | Tiếng Anh du lịch căn bản 1                        | Lý thuyết                    | 3          |

| TT           | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN                                   | LOẠI HỌC PHẦN     | SỐ TÍN CHỈ |
|--------------|-------------|------------------------------------------------|-------------------|------------|
| 6            | 001982      | Luật du lịch                                   | Lý thuyết         | 3          |
| 7            | 002002      | Tuyển điểm du lịch                             | Lý thuyết         | 3          |
| <b>VII</b>   |             | <b>Học kỳ 7</b>                                |                   | <b>19</b>  |
| 1            | 002129      | Kỹ năng Phỏng vấn xin việc (KHCB + Chuyên gia) | Lý thuyết         | 1          |
| 2            | 000740      | Giáo dục thể chất 4                            | Giáo Dục Thể Chất | 1          |
| 3            | 001987      | Quản trị dịch vụ vận chuyển du lịch            | Lý thuyết         | 3          |
| 4            | 002005      | Tiếng Anh du lịch căn bản 2                    | Lý thuyết         | 3          |
| 5            | 002684      | Thực tập tuyển điểm du lịch Việt Nam           | Doanh nghiệp      | 2          |
| 6            | 001995      | Thực tập nghiệp vụ lễ hành                     | Doanh nghiệp      | 3          |
| 7            | 002685      | Thực tập quản lý lễ hành                       | Doanh nghiệp      | 3          |
| 8            | 001986      | Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch      | Lý thuyết         | 3          |
| <b>VIII</b>  |             | <b>Học kỳ 8</b>                                |                   | <b>16</b>  |
| 1            | 001538      | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                 | Lý thuyết         | 2          |
| 2            | 001996      | Thực tập cuối khóa                             | Doanh nghiệp      | 5          |
| 3            | 001979      | <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                    | Thực hành         | <b>9</b>   |
| 4            | 001975      | Du lịch MICE                                   | Lý thuyết         | 3          |
| 5            | 001977      | Du lịch văn hóa                                | Lý thuyết         | 3          |
| 6            | 001976      | Du lịch sinh thái                              | Lý thuyết         | 3          |
| <b>Cộng:</b> |             |                                                |                   | <b>148</b> |

**11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

[illegible]

| T<br>T | Mã<br>học<br>phần                | Tên học<br>phần                  | S<br>ố<br>T<br>C | Loại học phần | Khối<br>kiến<br>thức | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator) |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
|--------|----------------------------------|----------------------------------|------------------|---------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
|        |                                  |                                  |                  |               |                      | PLO1                                                         |       | PLO2  |       | PLO3  |       | PLO4  |       |       | PLO5                          |       | PLO6  |       | PLO7  |       | PLO8  |       |       | PLO9  |                                                      | PLO10  |        |        | PLO11  |        |
|        |                                  |                                  |                  |               |                      | PI1.1                                                        | PI1.2 | PI2.1 | PI2.2 | PI3.1 | PI3.2 | PI4.1 | PI4.2 | PI4.3 | PI5.1                         | PI5.2 | PI6.1 | PI6.2 | PI7.1 | PI7.2 | PI8.1 | PI8.2 | PI8.3 | PI9.1 | PI9.2                                                | PI10.1 | PI10.2 | PI10.3 | PI11.1 | PI11.2 |
|        |                                  |                                  |                  |               |                      | Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)                             |       |       |       |       |       |       |       |       | Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ) |       |       |       |       |       |       |       |       |       | Mức tự chủ và trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ) |        |        |        |        |        |
| 13     | 002167                           | Kỹ năng nghề nghiệp - DL lễ hành | 1                | BB            | KTBT                 |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       | 3                             |       | 2     |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| 14     | 002129                           | Kỹ năng phỏng vấn xin việc       | 1                | BB            | KTBT                 |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        | 2      |        |        |
| 15     | 002102                           | Lịch sử văn minh thế giới        | 2                | BB            | KTBT                 | 3                                                            |       |       |       |       | 3     |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| 16     | 001382                           | Cơ sở văn hóa Việt Nam           | 2                | BB            | KTBT                 |                                                              |       |       |       |       | 3     |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| II     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp |                                  |                  |               |                      |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| II.1   | Kiến thức cơ sở ngành            |                                  |                  |               |                      |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| 17     | 000567                           | Nguyên lý thống kê               | 2                | BB            | CSN                  |                                                              | 3*    | 3     |       |       |       | 2     |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| 18     | 000564                           | Kinh tế vi mô                    | 2                | BB            | CSN                  |                                                              |       | 3*    |       | 3     |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| 19     | 000565                           | Kinh tế vĩ mô                    | 2                | BB            | CSN                  |                                                              |       | 3*    |       | 3     |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| 20     | 001109                           | Tài chính tiền tệ                | 3                | BB            | CSN                  |                                                              |       | 3     |       |       | 2     |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| 21     | 001212                           | Lý thuyết hạch toán kế toán      | 3                | BB            | CSN                  |                                                              |       |       | 3     |       |       | 2     |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| 22     | 000493                           | Quản trị học                     | 2                | BB            | CSN                  |                                                              |       |       | 3*    |       | 2     |       | 2     | 3     |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| 23     | 002003                           | Thương mại điện tử               | 2                | T<br>C        | CSN                  | 3                                                            |       | 3     |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |
| 24     | 000568                           | Pháp luật kinh tế                | 2                | T<br>C        | CSN                  | 3                                                            |       | 3     |       | 3     |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        | 2      |        |        |        |

| T<br>T | Mã<br>học<br>phần         | Tên học<br>phần                                    | S<br>ố<br>T<br>C | Loại học phần | Khối<br>kiến<br>thức | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator) |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |  |
|--------|---------------------------|----------------------------------------------------|------------------|---------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--|
|        |                           |                                                    |                  |               |                      | PLO1                                                         |       | PLO2  |       | PLO3  |       | PLO4  |       |       | PLO5                          |       | PLO6  |       | PLO7  |       | PLO8  |       |       | PLO9  |                                                      | PLO10  |        |        | PLO11  |        |  |
|        |                           |                                                    |                  |               |                      | PI1.1                                                        | PI1.2 | PI2.1 | PI2.2 | PI3.1 | PI3.2 | PI4.1 | PI4.2 | PI4.3 | PI5.1                         | PI5.2 | PI6.1 | PI6.2 | PI7.1 | PI7.2 | PI8.1 | PI8.2 | PI8.3 | PI9.1 | PI9.2                                                | PI10.1 | PI10.2 | PI10.3 | PI11.1 | PI11.2 |  |
|        |                           |                                                    |                  |               |                      | Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)                             |       |       |       |       |       |       |       |       | Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ) |       |       |       |       |       |       |       |       |       | Mức tự chủ và trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ) |        |        |        |        |        |  |
| 25     | 000484                    | Marketing căn bản                                  | 2                | T<br>C        | CSN                  | 3                                                            |       |       | 3     |       | 2     |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |  |
| II.2   | Kiến thức chung của ngành |                                                    |                  |               |                      |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |  |
| 26     | 001981                    | Kinh tế du lịch                                    | 3                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       | 3     | 3*    | 3     | 2     |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        | 2      |        |        |        |  |
| 27     | 001982                    | Pháp luật du lịch                                  | 3                | BB            | CCN                  | 3                                                            |       |       | 3     | 3     |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        | 2      |        |        |  |
| 28     | 001989                    | Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch | 3                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       | 3*    |       | 3     |       | 2     |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        | 2      |        |        |        |  |
| 29     | 002006                    | Tin học ứng dụng trong du lịch                     | 2                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       |       | 3     |       | 2     | 3     |       |                               |       |       |       |       |       | 3*    |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |  |
| 30     | 001985                    | Quản lý điểm đến du lịch                           | 3                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       |       |       | 3     | 3     |       | 3     |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |  |
| 31     | 001974                    | Địa lý du lịch                                     | 3                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       |       | 3*    |       | 4*    |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |  |
| 32     | 002686                    | Kỹ năng bán hàng trong du lịch                     | 3                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       |       |       | 3     |       |       | 3*    | 3                             |       |       |       |       |       | 2     |       |       |       |                                                      |        | 2      |        |        |        |  |
| 33     | 002007                    | Tổ chức và điều hành tour                          | 3                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       |       | 3     | 3     |       |       | 3*    | 3                             |       |       |       |       |       | 2     |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |        |  |
| 34     | 002688                    | Hướng dẫn du lịch                                  | 3                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       |       | 3     |       |       |       | 3*    | 3                             |       |       | 3     |       |       | 2     |       |       |       |                                                      |        | 2      |        |        |        |  |
| 35     | 001983                    | Marketing du lịch                                  | 3                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       | 3     |       | 3     | 4*    |       |       |                               |       | 3*    |       |       |       | 3     |       |       |       |                                                      | 2      |        |        |        |        |  |
| 36     | 001987                    | Quản trị dịch vụ vận                               | 3                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       |       |       | 3*    |       |       | 3     | 3                             |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        | 2      |        |        |        |  |

| T<br>T | Mã<br>học<br>phần | Tên học<br>phần                              | S<br>ố<br>T<br>C | Loại học phần | Khối<br>kiến<br>thức | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator) |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                                      |        |        |        |
|--------|-------------------|----------------------------------------------|------------------|---------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|        |                   |                                              |                  |               |                      | PLO1                                                         |       | PLO2  |       | PLO3  |       | PLO4  |       |       | PLO5                          |       | PLO6  |       | PLO7  |       | PLO8  |       |       | PLO9  |       | PLO10  |                                                      |        | PLO11  |        |
|        |                   |                                              |                  |               |                      | PI1.1                                                        | PI1.2 | PI2.1 | PI2.2 | PI3.1 | PI3.2 | PI4.1 | PI4.2 | PI4.3 | PI5.1                         | PI5.2 | PI6.1 | PI6.2 | PI7.1 | PI7.2 | PI8.1 | PI8.2 | PI8.3 | PI9.1 | PI9.2 | PI10.1 | PI10.2                                               | PI10.3 | PI11.1 | PI11.2 |
|        |                   |                                              |                  |               |                      | Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)                             |       |       |       |       |       |       |       |       | Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ) |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        | Mức tự chủ và trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ) |        |        |        |
|        |                   | chuyên du lịch                               |                  |               |                      |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |                                                      |        |        |        |
| 37     | 002101            | Thực hành marketing trong kinh doanh du lịch | 2                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       | 3*                            | 3     | 3     | 3     |       |       |       |       | 3*    |       |       |        |                                                      |        | 2      |        |
| 38     | 002687            | Thực hành nghiệp vụ điều hành tour           | 2                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       | 3*                            | 3     | 3     | 3     |       |       | 3*    |       | 3     |       |       |        |                                                      |        |        |        |
| 39     | 002689            | Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch        | 2                | BB            | CCN                  |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       | 3                             | 3*    |       | 3*    |       |       |       |       | 3*    |       |       |        |                                                      |        | 2      |        |
| 40     | 002004            | Tiếng Anh du lịch căn bản 1                  | 3                | T<br>C        | NNCN                 |                                                              |       |       |       |       | 3     |       |       |       |                               |       |       |       |       | 3*    | 3*    |       |       |       |       |        |                                                      |        |        |        |
| 41     | 002005            | Tiếng Anh du lịch căn bản 2                  | 3                | T<br>C        | NNCN                 |                                                              |       |       |       |       | 3     |       |       |       |                               |       |       |       |       | 3*    | 3*    |       |       |       |       |        |                                                      | 2      |        |        |
| 42     | 001545            | Tiếng Trung 1                                | 3                | T<br>C        | NNCN                 |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       | 2     | 2     |       |       |       |       |        |                                                      |        |        |        |
| 43     | 001894            | Tiếng Trung 2                                | 3                | T<br>C        | NNCN                 |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       | 3     | 3     |       |       |       |       |        |                                                      |        |        |        |
| 44     | 001958            | Kiến tập tour                                | 2                | B<br>B        | CCN                  |                                                              |       |       |       |       | 3     |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       | 3*    | 3*    |       |       |        | 2                                                    |        | 2      | 2      |
| 45     | 002684            | Thực tập tuyển điểm du lịch Việt Nam         | 2                | B<br>B        | CCN                  |                                                              |       |       |       |       | 3     |       |       |       |                               |       | 3     | 3     |       |       | 3     | 3*    |       |       |       | 3*     |                                                      |        |        |        |
| 46     | 001993            | Tâm lý và giao tiếp trong du lịch            | 2                | T<br>C        | KTBT                 |                                                              |       |       |       | 3     |       |       |       |       |                               |       | 3*    | 3*    |       |       |       |       |       |       |       |        |                                                      | 2      |        |        |

| T<br>T | Mã<br>học<br>phần       | Tên học<br>phần                                  | S<br>ố<br>T<br>C | Loại học phần | Khối<br>kiến<br>thức | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator) |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |
|--------|-------------------------|--------------------------------------------------|------------------|---------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
|        |                         |                                                  |                  |               |                      | PLO1                                                         |       | PLO2  |       | PLO3  |       | PLO4  |       |       | PLO5  |                               | PLO6  |       | PLO7  |       | PLO8  |       |       | PLO9  |       | PLO10                                                |        |        | PLO11  |        |
|        |                         |                                                  |                  |               |                      | PI1.1                                                        | PI1.2 | PI2.1 | PI2.2 | PI3.1 | PI3.2 | PI4.1 | PI4.2 | PI4.3 | PI5.1 | PI5.2                         | PI6.1 | PI6.2 | PI7.1 | PI7.2 | PI8.1 | PI8.2 | PI8.3 | PI9.1 | PI9.2 | PI10.1                                               | PI10.2 | PI10.3 | PI11.1 | PI11.2 |
|        |                         |                                                  |                  |               |                      | Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)                             |       |       |       |       |       |       |       |       |       | Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ) |       |       |       |       |       |       |       |       |       | Mức tự chủ và trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ) |        |        |        |        |
| 47     | 001978                  | Hành vi tiêu dùng trong du lịch                  | 2                | T<br>C        | KTBT                 |                                                              |       |       |       | 2     |       |       |       | 2     |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      | 2      |        |        |        |
| 48     | 002098                  | Văn hóa du lịch                                  | 2                | T<br>C        | KTBT                 |                                                              |       |       |       | 2     |       |       |       |       |       | 2                             | 2     |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        | 2      |        |        |
| 49     | 001992                  | Quản trị tài chính trong du lịch và khách sạn    | 3                | T<br>C        | KTBT                 |                                                              |       |       |       | 2     |       | 2     |       | 2     |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |
| 50     | 001991                  | Quản trị rủi ro trong du lịch                    | 3                | T<br>C        | KTBT                 |                                                              |       |       |       |       | 3     |       | 2     | 2     |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |
| 51     | 002000                  | Thực tập nghiệp vụ đại lý du lịch                | 2                | T<br>C        | KTBT                 |                                                              |       |       |       |       |       |       |       | 2     | 3     | 3                             |       |       |       |       |       |       |       |       | 2     | 2                                                    |        |        |        |        |
| 52     | 002478                  | Thực hành khởi nghiệp trong du lịch và khách sạn | 3                | T<br>C        | KTBT                 |                                                              |       |       |       |       |       | 2     |       | 2     |       |                               |       |       |       | 2     |       |       |       | 2     | 3     |                                                      |        |        |        |        |
| 53     | 001998                  | Thực hành kinh doanh du lịch trực tuyến          | 3                | T<br>C        | KTBT                 |                                                              |       |       |       |       |       | 3     |       | 2     |       |                               |       |       |       |       |       | 3*    | 3*    |       | 3*    |                                                      |        |        |        |        |
| II.3   | Kiến thức chuyên ngành: |                                                  |                  |               |                      |                                                              |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |
| 54     | 001988                  | Quản trị kinh doanh lễ hành                      | 3                | BB            | CN                   |                                                              |       |       |       | 3     |       | 3*    |       |       |       |                               | 3*    |       |       |       |       | 3     |       |       |       |                                                      | 3      | 3      |        |        |
| 55     | 001986                  | Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch        | 3                | BB            | CN                   |                                                              |       |       |       | 3     |       |       | 3     | 4*    |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     |                                                      |        |        |        |        |

| T<br>T | Mã<br>học<br>phần | Tên học<br>phần                 | S<br>ố<br>T<br>C | Loại học phần | Khối<br>kiến<br>thức | Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator) |       |       |       |       |       |       |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |
|--------|-------------------|---------------------------------|------------------|---------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
|        |                   |                                 |                  |               |                      | PLO1                                                         |       | PLO2  |       | PLO3  |       | PLO4  |       |       | PLO5                          |       | PLO6  |       | PLO7  |       | PLO8  |       |       | PLO9  |       | PLO10                                                |        |        | PLO11  |        |
|        |                   |                                 |                  |               |                      | PI1.1                                                        | PI1.2 | PI2.1 | PI2.2 | PI3.1 | PI3.2 | PI4.1 | PI4.2 | PI4.3 | PI5.1                         | PI5.2 | PI6.1 | PI6.2 | PI7.1 | PI7.2 | PI8.1 | PI8.2 | PI8.3 | PI9.1 | PI9.2 | PI10.1                                               | PI10.2 | PI10.3 | PI11.1 | PI11.2 |
|        |                   |                                 |                  |               |                      | Kiến thức (Thang Bloom 6 cấp độ)                             |       |       |       |       |       |       |       |       | Kỹ năng (thang Dave 5 cấp độ) |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       | Mức tự chủ và trách nhiệm (Thang Krathwohl 5 cấp độ) |        |        |        |        |
| 56     | 002002            | Tuyển điểm du lịch              | 3                | BB            | CN                   |                                                              |       |       |       | 3     | 3*    | 3     |       |       |                               |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        |        |        |        |
| 57     | 001995            | Thực tập nghiệp vụ lễ hành      | 3                | BB            | CN                   |                                                              |       |       |       |       |       |       |       | 3*    | 3                             |       |       |       |       | 3     | 3     |       | 3*    |       |       |                                                      |        | 3      |        |        |
| 58     | 002685            | Thực tập quản lý lễ hành        | 3                | BB            | CN                   |                                                              |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3*                            |       |       |       |       | 3     |       |       |       | 3*    | 3*    |                                                      |        | 3      |        |        |
| 59     | 001996            | Thực tập cuối khóa ngành QTLH   | 5                | BB            | CN                   |                                                              |       |       |       |       |       | 3     | 4*    | 3     |                               |       |       |       |       |       |       |       |       | 3*    | 3     | 3*                                                   | 3*     | 3*     |        |        |
| 60     | 001975            | Du lịch MICE                    | 3                | BB            | CN                   |                                                              |       |       |       | 3     | 3     | 3     |       |       |                               |       | 3     |       |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        | 3      |        |        |
| 61     | 001977            | Du lịch văn hóa                 | 3                | BB            | CN                   |                                                              |       |       |       | 3     | 3     | 3     |       |       |                               |       | 3     | 3     |       |       |       |       |       |       |       |                                                      |        | 3*     |        |        |
| 62     | 001976            | Du lịch sinh thái               | 3                | BB            | CN                   |                                                              |       |       |       | 3     | 3     | 3     |       |       | 3                             |       |       |       |       |       | 3     |       |       |       |       |                                                      | 3*     |        |        |        |
| 63     | 001979            | Khóa luận tốt nghiệp ngành QTLH | 9                | BB            | CN                   |                                                              |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3     |                               |       |       |       |       |       |       |       |       | 3     | 3     | 3                                                    | 3*     | 3*     |        |        |

### Ghi chú:

- Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT như sau:

| Mức năng lực | Mô tả mức độ năng lực của chuẩn đầu ra theo 3 lĩnh vực                      |                                                       |                                                             |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|              | Nhận thức/Kiến thức<br>(Cognitive)<br>(Bloom 1956; Anderson-Krathwohl 2001) | Tâm vận động/Kỹ năng<br>(Psychomotor)<br>(Dave, 1970) | Cảm tính/Thái độ<br>(Affective)<br>(Krathwohl et al., 1964) |
| Mức 6        | Sáng tạo                                                                    | .....                                                 | .....                                                       |

|              |                           |                                                  |                                              |
|--------------|---------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|              | (Creating)                |                                                  |                                              |
| <b>Mức 5</b> | Đánh giá<br>(Evaluating)  | Tự nhiên hóa/Làm thuần<br>thục (Naturalization)  | Đặc trưng hóa (Characterizing)               |
| <b>Mức 4</b> | Phân tích<br>(Analyzing)  | Phối hợp/Liên kết<br>(Articulation)              | Tổ chức hoặc Hệ thống hóa<br>(Organizing)    |
| <b>Mức 3</b> | Áp dụng<br>(Applying)     | Làm chính xác<br>(Precision)                     | Giá trị hóa (Valuing)                        |
| <b>Mức 2</b> | Hiểu<br>(Understanding)   | Làm được/ Vận<br>dụng/Thao tác<br>(Manipulation) | Đáp ứng/ Phản hồi hiện tượng<br>(Responding) |
| <b>Mức 1</b> | Biết/Nhớ<br>(Remembering) | Bắt chước (Imitation):                           | Tiếp nhận (Receiving)                        |

- \* Học phần cốt lõi (hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO/PI) cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI

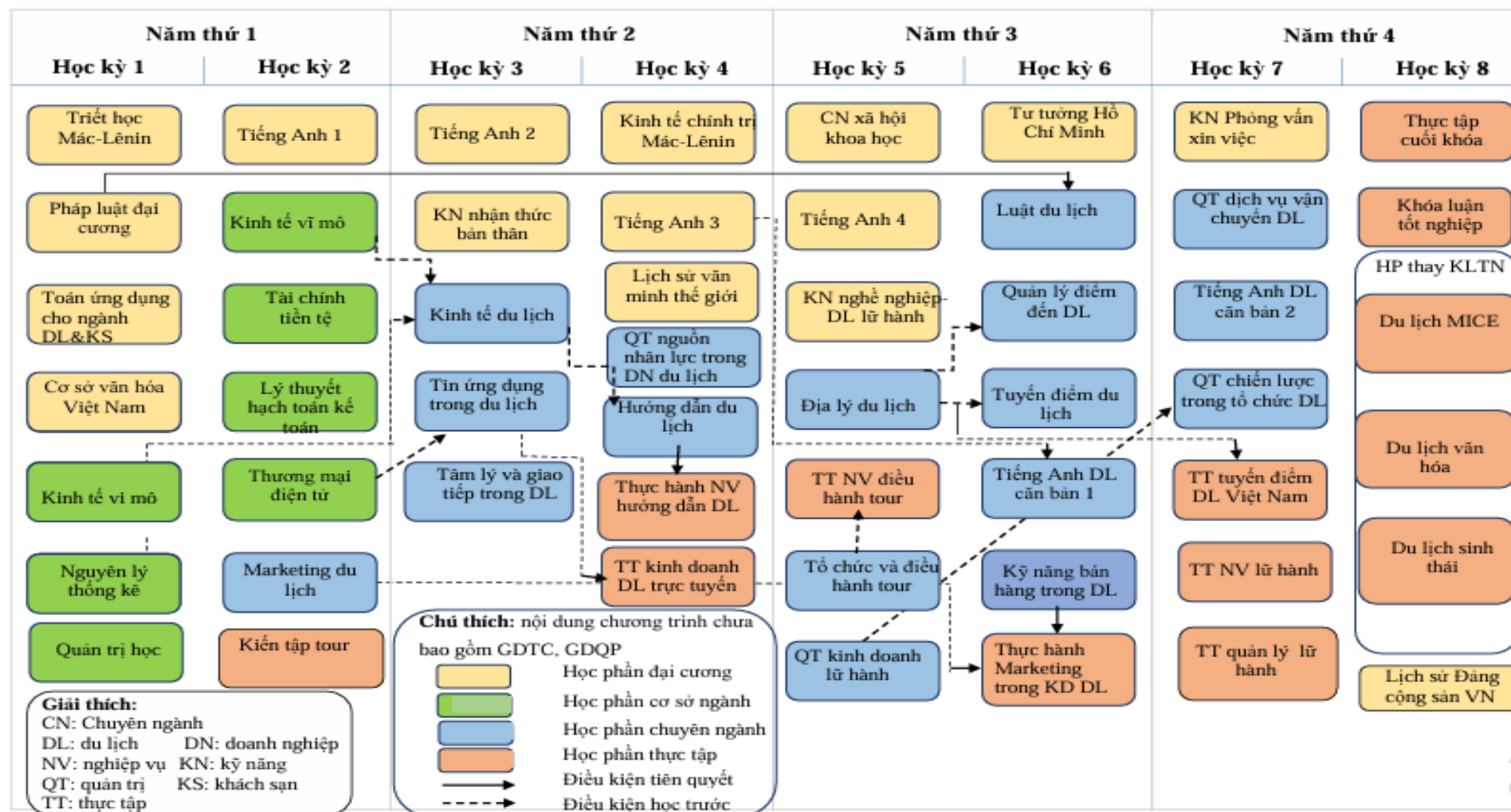
- Ký hiệu Khối kiến thức

|                              |      |
|------------------------------|------|
| Kiến thức giáo dục đại cương | GDĐC |
| Kiến thức bổ trợ             | KTBT |
| Kiến thức cơ sở ngành        | CSN  |
| Kiến thức chung của ngành    | CCN  |
| Kiến thức chuyên ngành       | CN   |
| Ngoại ngữ chuyên ngành       | NNCN |

## 12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP  
KHOA DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN

SƠ ĐỒ LIÊN QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH



### **13. Mô tả tóm tắt học phần**

#### **Kiến thức giáo dục đại cương (38 TC)**

##### **1. Triết học Mác-Lênin**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(33,24,90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương

trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra

##### **2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin**

**Số TC:2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (21, 18, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Triết học Mác - Lênin
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2019, nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của Kinh tế chính trị Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Học phần giúp sinh viên có khả năng hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa hiện, đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam...

Ngoài ra, học phần cũng hướng tới việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường. Chủ động sáng tạo trong công việc, khắc phục tư tưởng bảo thủ trì trệ. Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

##### **3. CNXH khoa học**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (21, 18, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Triết học Mác - Lênin; KTCT Mác - Lênin
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

#### **4. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(21,18,60)
- *Học phần tiên quyết:* Triết học Mác-Lênin; KTCT Mác-Lênin, CNXH KH
- *Học phần học trước:*
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

#### **5. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(21,18,60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Triết học Mác-Lênin; KTCT Mác-Lênin, CNXH KH, Tư tưởng Hồ Chí Minh
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930) và quá trình lãnh đạo cách mạng từ 1930 đến nay, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc đổi mới. Được thể hiện ở các nội dung: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay).

#### **6. Pháp luật đại cương**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo sinh viên đại học. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, chức năng và các kiểu nhà nước, pháp luật. Đồng thời, học phần cũng giúp người học tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân, bộ máy nhà nước Việt Nam, quyền sở hữu, quyền thừa kế, hợp đồng, vi phạm pháp luật hành chính, tội phạm và quy định pháp luật về phòng chống tham nhũng. Từ đó, người học có thể hiểu và vận dụng được kiến thức lý luận cũng như một số quy định pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

#### **7. Tiếng Anh 1**

**Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48,24,120)
- *Học phần tiên quyết*: Điểm TOEIC đầu vào  $\geq 200$
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Học phần tiếng Anh 1 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp. Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực. Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn. Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

### **8. Tiếng Anh 2**

**Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48,24,120)
- *Học phần tiên quyết*: Điểm TOEIC đầu vào  $\geq 275$
- *Học phần học trước*: Tiếng Anh 1
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Học phần tiếng Anh 2 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp. Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực. Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn. Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

### **9. Tiếng Anh 3**

**Số TC: 4**

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48,24,120)
- *Học phần tiên quyết*: Tiếng Anh 1, Điểm TOEIC đầu vào  $\geq 350$
- *Học phần học trước*: Tiếng Anh 1,2
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Học phần tiếng Anh 3 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp. Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực. Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn. Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

## 10. Tiếng Anh 4

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48,24,120)
- *Học phần tiên quyết*: Tiếng Anh 2, Điểm TOEIC đầu vào  $\geq 425$
- *Học phần học trước*: Tiếng Anh 1,2,3
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 4 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức nâng cao, giúp sinh viên phát triển khả năng tư duy theo các chủ đề, khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, tạo nền tảng cho việc phát triển nghề nghiệp tương lai. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Học phần tiếng Anh 4 giúp người học phát triển các khối kiến thức nâng cao về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp. Mô hình bài học thực tế giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp như thuyết trình, hội họp, đàm phán, điện thoại và giao tiếp xã hội. Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên tư duy và giải quyết vấn đề một cách chủ động. Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Ngữ pháp tổng hợp của từng bài.

## 11. Toán ứng dụng cho ngành DL&KS:

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26,8,60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Toán ứng dụng cho ngành DL&KS là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành và Quản trị khách sạn. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về: phép tính vi-tích phân hàm 1 biến, nhiều biến và các ứng dụng trong kinh tế.

## 12. Kỹ năng nhận thức bản thân

Số TC: 1

*Phân bố thời gian học tập*: 1(13, 4, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*

Kỹ năng nhận thức bản thân là học phần được giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành kế toán. Học phần này được bố trí thực hiện sau các học phần kiến thức cơ sở. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản để nhận thức bản thân theo hướng khách quan như viết nhật ký, viết ra những mục tiêu, kế hoạch ưu tiên của mình, thực hiện việc tự phê bình mỗi ngày, luyện tập những thói quen tốt và tránh những quan niệm tiêu cực,...

## 13. Kỹ năng nghề nghiệp – DL lữ hành

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: 1(15, 0, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Kỹ năng mềm cho ngành du lịch là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các kỹ năng mềm cần có cho ngành du lịch nói chung, thông qua các bài giảng và tình huống thực tế. Việc phát triển kỹ năng mềm bên cạnh kiến thức về chuyên ngành

giúp người học có thể phát triển khả năng ở mức tối đa, đem lại sự gắn kết giữa khách hàng và doanh nghiệp một cách hiệu quả.

#### **14. Kỹ năng phỏng vấn xin việc**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(15, 0, 30)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kỹ năng phỏng vấn và xin việc là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành kế toán và tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức của kỹ năng phỏng vấn và tìm việc hiệu quả như: (Khái niệm, tầm quan trọng, nguyên nhân, qui trình, nguyên tắc, yêu cầu, kỹ thuật viết CV, kỹ thuật trả lời câu hỏi, các dạng câu hỏi trong phỏng vấn) và các kỹ năng cơ bản gồm kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và viết CV; Kỹ năng chuẩn bị cho bản thân khi phỏng vấn; kỹ năng trả lời câu hỏi hiệu quả; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giải quyết mâu thuẫn; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu vấn đề.

#### **15. Kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng quản lý - lãnh đạo nhóm; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giải quyết mâu thuẫn. Bao gồm các vấn đề cụ thể như: Khái niệm, phân loại, qui trình, nguyên tắc, yêu cầu, công cụ kỹ thuật, phương pháp làm việc.

#### **16. Lịch sử văn minh thế giới**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lịch sử văn minh thế giới là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành và ngành Quản trị khách sạn nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về lịch sử hình thành, quá trình phát triển và một số thành tựu nổi bật của các nền văn minh thời kì cổ trung đại ở phương Đông và phương Tây. Từ những kiến thức nền tảng về lịch sử phát triển và sự tiến bộ của nhân loại giúp sinh viên có thái độ tích cực cầu tiến, phát huy khả năng sáng tạo, tăng cường niềm đam mê khám phá, trau dồi, tích lũy kiến thức, kỹ năng để thành công. Học phần đồng thời hỗ trợ sinh viên hình thành và rèn luyện một số kỹ năng học tập tích cực như: kỹ năng tìm kiếm tài liệu tham khảo, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, làm việc nhóm.

#### **17. Cơ sở văn hóa Việt Nam**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành và Quản trị khách sạn. Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam, văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống, văn hóa ứng xử môi trường tự nhiên, văn hóa ứng xử môi trường xã hội. Học phần đồng thời giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; có ý thức giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống văn hóa dân tộc.

### **Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp: 98TC**

#### **1. Kinh tế vi mô**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26, 8, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế vi mô là học phần cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính – Ngân hàng. Học phần trang bị những kiến thức về kinh tế thị trường như cung - cầu hàng hóa; Lý thuyết về người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi doanh nghiệp; Cạnh tranh và độc quyền; Thị trường các yếu tố sản xuất; Hạn chế của kinh tế thị trường và sự can thiệp của chính phủ.

#### **2. Kinh tế vĩ mô**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26, 8, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Kinh tế vi mô
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế vĩ mô là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở của chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán. Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý thuyết và các phương pháp phân tích sự vận động của nền kinh tế tổng thể, bao gồm: những nguyên lý chung của kinh tế học; nghiên cứu các hoạt động của nền kinh tế dưới góc độ tổng thể; cách xác định những biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu; phân tích sự biến động của nền kinh tế và các kiến thức ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.

#### **3. Nguyên lý thống kê**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26, 8, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Kinh tế vi mô, xác suất thống kê
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Nguyên lý thống kê kinh tế là học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần là môn học nền tảng cho nghiên cứu trang bị những vấn đề lý luận về khoa học thống kê: nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gắn liền với các điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Nội dung cơ bản của học phần là nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế-xã hội.

#### **4. Tài chính tiền tệ**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 90)      **Số TC: 3**
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần tài chính tiền tệ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và tổng quát về Tài chính và tiền tệ; mối liên hệ tương quan trực tiếp giữa các khâu trong hệ thống tài chính bao gồm: Ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng và tài chính hộ gia đình và thông qua thị trường tài chính

## **5. Lý thuyết hạch toán kế toán**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39,12,90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Kinh tế vi mô
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lý thuyết hạch toán kế toán là học phần kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, yêu cầu, nhiệm vụ, nguyên tắc, đối tượng của kế toán. Đồng thời, học phần cũng nêu lên các phương pháp kế toán cơ bản như: Phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối và vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hạch toán kế toán các hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp.

## **6. Quản trị học**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị, nhà quản trị, các kỹ năng quản trị, văn hóa tổ chức và môi trường quản trị, sự phát triển của các lý thuyết quản trị, các chức năng quản trị bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra.

## **7. Thương mại điện tử**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thương mại điện tử trong du lịch là học phần kiến thức chung ngành tự chọn của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về thương mại điện tử như: hạ tầng thương mại điện tử, mô hình thương mại điện tử, marketing và thanh toán điện tử...

## **8. Pháp luật kinh tế**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26, 8, 60)
- *Học phần tiên quyết:* Pháp luật đại cương
- *Học phần học trước:* Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Pháp luật kinh tế là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo Đại học của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức, lý luận cơ bản về pháp luật, chủ thể kinh doanh, pháp luật tài chính, pháp luật về hợp đồng, pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản, hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật và việc áp dụng pháp luật kinh tế trong quản lý nền kinh tế

## **9. Marketing căn bản**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Marketing căn bản là học phần thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh và

là môn cơ sở của khối ngành Kinh tế. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nguyên lý Marketing và việc vận dụng vào thực tiễn kinh doanh, bao gồm: Tổng quan về Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing, các yếu tố môi trường tác động hoạt động marketing của doanh nghiệp, các yếu tố tác động đến hành vi tiêu dùng của khách hàng và cách ứng xử của doanh nghiệp trong việc xác định thị trường mục tiêu, định vị sản phẩm trên thị trường và đưa ra các quyết định marketing hỗn hợp nhằm phục vụ thị trường hiệu quả

#### **10. Kinh tế du lịch**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 ( 39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế du lịch là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về kinh tế du lịch: các khái niệm cơ bản của ngành du lịch như sản phẩm du lịch, loại hình du lịch, thị trường du lịch, hoạt động kinh doanh du lịch, quản lý nhà nước trong du lịch; cùng với những xu hướng phát triển du lịch hiện nay, các điều kiện và nguồn lực phát triển du lịch, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng dịch vụ và hiệu quả kinh doanh du lịch.

#### **11. Địa lý du lịch**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 ( 39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Cơ sở văn hóa Việt Nam*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Địa lý du lịch là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và cung cấp, trang bị cho người học những kiến thức về đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu địa lý du lịch; Các nhân tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển du lịch; Tổ chức lãnh thổ du lịch và các vùng du lịch của Việt Nam. Từ đó, người học có thể vận dụng và đưa ra những phương hướng phát triển hoạt động kinh doanh đối với từng vùng du lịch.

#### **12. Pháp luật du lịch**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 ( 39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Không có*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Pháp luật du lịch là học phần là học phần bắt buộc trong kiến thức chung của chương trình đào tạo Đại học của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần Luật Du lịch trang bị cho người học những nội dung cơ bản, có hệ thống những kiến thức về pháp luật trong hoạt động du lịch như các khái niệm, quy định về các loại hình kinh doanh du lịch, quy định để chứng nhận các điểm du lịch, tuyến du lịch, địa vị pháp lý của các loại hình doanh nghiệp du lịch, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, pháp luật về ký kết hợp đồng trong các hoạt động du lịch, các hình thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động du lịch, xử phạt hành chính trong lĩnh vực du lịch.

#### **13. Tin học ứng dụng trong du lịch**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập: 2(21, 18, 60)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Không có*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tin ứng dụng trong du lịch là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng tin học cần thiết để có thể khai thác thông tin du lịch và sử dụng một số phần mềm để trình bày các thông tin du lịch phục vụ công tác chuyên môn trong học tập và công tác sau này. Sau khi học xong học phần này, sinh viên phải nắm được những kiến thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch như khai thác nguồn thông tin trên mạng, phân tích và xử lý dữ liệu, trình bày các thông tin du lịch một cách khoa học và sinh động để phục vụ tuyên truyền quảng bá du lịch... Sinh viên có kỹ năng cài đặt, cấu hình phần mềm du lịch và lữ hành, thao tác các phân hệ của phần mềm du lịch và lữ hành.

#### **14. Kỹ năng bán hàng trong du lịch**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 (39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Marketing Du lịch*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kỹ năng bán hàng trong du lịch là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về bán hàng trong du lịch như các hình thức bán hàng, quy trình bán hàng và hoạt động chào bán cũng như các kỹ năng bán hàng cơ bản trong du lịch như kỹ năng tiếp cận khách hàng, kỹ năng chào bán, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đàm phán, kỹ năng chăm sóc khách hàng và giải quyết xung đột với khách hàng.

#### **15. Thực hành marketing trong kinh doanh du lịch**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập: 2(0, 60,60)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Marketing du lịch, Kỹ năng bán hàng trong du lịch*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thực hành marketing trong kinh doanh du lịch là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chung của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần vận dụng triển khai các hoạt động marketing trong doanh nghiệp du lịch: đánh giá thực trạng, lên kế hoạch, triển khai, đánh giá hiệu quả các hoạt động marketing mang lại cho doanh nghiệp du lịch. Đồng thời giúp sinh viên rèn luyện, phát triển kỹ năng xây dựng được kế hoạch marketing du lịch, xây dựng được chương trình du lịch, sản phẩm du lịch phù hợp với từng tuyến du lịch.

#### **16. Tổ chức điều hành tour**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 (39,12,90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Quản trị kinh doanh lữ hành, Tuyển điểm du lịch*

- *Tóm tắt nội dung học phần: Không*

Tổ chức và điều hành tour là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Du lịch và Khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức và hoạt động của công ty du lịch; thiết kế và tổ chức tour du lịch; phương pháp định giá

tour du lịch; hoạt động marketing và bán tour du lịch; công tác tổ chức thực hiện và điều hành tour du lịch nhằm giúp cho người học có khả năng phát triển kiến thức cũng như kỹ năng trong tổ chức và điều hành tour tại một công ty du lịch - lữ hành.

#### **17. Thực hành nghiệp vụ điều hành tour**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 2(0,60,60)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Tổ chức và điều hành Tour*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành nghiệp vụ điều hành tour là học phần phát triển kỹ năng chuyên môn bắt buộc thuộc khối kiến thức thực hành chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành. Học phần vận dụng những kiến thức đã học trong học phần Tổ chức và điều hành Tour. Đồng thời, tổ chức cho sinh viên thực hành những nghiệp vụ liên quan đến các công việc chính của một nhân viên điều hành tour bao gồm: nắm được những kiến thức chung về du lịch, lữ hành và công ty lữ hành; các kỹ năng tại nơi làm việc, các kiến thức về điểm đến, sản phẩm, nhà cung cấp; thiết kế Tour; tư vấn các Tour du lịch và thuyết phục khách hàng; làm việc với các nhà cung cấp; điều chỉnh và phân công trách nhiệm cho hướng dẫn viên, điều hành Tour trong suốt chuyến hành trình; làm thủ tục thanh toán và chăm sóc khách hàng sau chuyến đi.

#### **18. Hướng dẫn du lịch**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập: 2 (26,8,60)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Kinh tế du lịch*

- *Tóm tắt nội dung học phần: Không*

Hướng dẫn du lịch là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chung của ngành, giúp trang bị các kiến thức về hoạt động hướng dẫn du lịch và nghề hướng dẫn viên du lịch. Bao gồm các vấn đề sau: Hướng dẫn du lịch và vị trí của hoạt động hướng dẫn du lịch; Những yêu cầu cơ bản đối với hướng dẫn viên du lịch; Những yếu tố tác động đến hoạt động hướng dẫn du lịch; Phương pháp hướng dẫn tham quan du lịch; Kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống trong hướng dẫn du lịch.

#### **19. Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập: 2(0,60,60)*

- *Học phần tiên quyết: Hướng dẫn du lịch*

- *Học phần học trước: Không*

- *Tóm tắt nội dung học phần: Không*

Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành. Môn học trang bị các kỹ năng của một hướng dẫn viên du lịch. Bao gồm các vấn đề sau: thuyết minh du lịch, kỹ năng phục vụ khách tại khách sạn; kỹ năng đón khách tại sân bay; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc; kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng ra quyết định; kỹ năng trả lời câu hỏi của du khách kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống trong hướng dẫn du lịch.

#### **20. Marketing du lịch**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 ( 39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Kinh tế du lịch*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Marketing du lịch là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức chung của ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức chung về Marketing du lịch và vận dụng những kiến thức này trong lĩnh vực du lịch và khách sạn như: Môi trường marketing; Thị trường du lịch, nghiên cứu thị trường du lịch; Các chiến lược marketing trong doanh nghiệp du lịch.

## **21. Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 ( 39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Không
- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành và Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và những kỹ năng để thực hành quản trị nguồn nhân lực. Sau khi học xong, sinh viên sẽ có kiến thức và các kỹ năng cơ bản để thực hiện các hoạt động quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch như: hoạch định nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển dụng nhân viên mới, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực... Từ đó người học sẽ có khả năng khai thác hiệu quả các nguồn lực khác trong một tổ chức.

## **22. Quản trị dịch vụ vận chuyển du lịch**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 ( 39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết:* không
- *Học phần học trước:* không
- *Tóm tắt nội dung học phần:* không

Học phần Quản trị dịch vụ vận chuyển du lịch là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chung của ngành, giúp cho sinh viên có kiến thức về quản lý dịch vụ vận tải trong du lịch ở Việt Nam và một số nước trên thế giới; trang bị những kiến thức về khái niệm cơ bản của dịch vụ vận tải nói chung, dịch vụ vận tải trong du lịch, kinh doanh dịch vụ vận tải du lịch, các loại hình dịch vụ vận tải, quyền sở hữu phương tiện vận tải và hiệu quả hoạt động kinh doanh vận tải, các dịch vụ và cơ sở vật chất trong kinh doanh vận tải, chất lượng dịch vụ vận tải như máy bay, tàu thủy, tàu hỏa, ô tô.

## **23. Kiến tập tour**

**Số TC:03**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(0,180,0)
- *Học phần tiên quyết:* Không
- *Học phần học trước:* Không
- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Kiến tập tour là học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo sinh viên ngành quản trị dịch vụ du lịch và khách sạn. Học phần này tạo điều kiện cho sinh viên đi thực tế ngay từ năm học đầu tiên, giúp sinh viên tiếp cận, quan sát tiếp thu, những nội dung chính mà ngành đào tạo như: Thiết kế tour, quản lý và điều hành tour; Thiết kế và quản trị sự kiện du lịch; các điểm đến, các kỹ năng nghiệp vụ về hướng dẫn du lịch .Từ đó sinh viên có ngay định hướng và học tập tốt trong quá trình theo đuổi ngành học mình đã lựa chọn.

## **24. Quản lý điểm đến du lịch**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập:* 3 ( 39, 12, 90)
- *Học phần tiên quyết:* Không

- *Học phần học trước: Marketing du lịch*

Quản lý điểm đến du lịch là học phần lý thuyết bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điểm đến du lịch và quản lý điểm đến du lịch, phân tích thực trạng điểm đến du lịch, xây dựng chiến lược phát triển điểm đến du lịch, định vị và xây dựng thương hiệu cho điểm đến du lịch, quản lý hoạt động marketing điểm đến du lịch, đảm bảo chất lượng trải nghiệm của du khách tại điểm đến du lịch. Trên cơ sở đó giúp cho người học có khả năng phát triển kiến thức và kỹ năng trong quản lý một điểm đến du lịch cụ thể.

## **25. Thực tập tuyển điểm du lịch Việt Nam**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập: 2(0,120,0)*

- *Học phần tiên quyết:*

- *Học phần học trước: Tuyển điểm du lịch Việt Nam*

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Thực tập tuyển điểm du lịch Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Học phần cung cấp kiến thức địa lý, văn hoá, xã hội, lịch sử, môi trường du lịch cùng những vấn đề liên quan đến tuyển-điểm du lịch của Việt Nam Phân tích hiện trạng của tuyến du lịch về điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch, các sản phẩm du lịch và những điểm du lịch chủ yếu của tuyến để xây dựng một tuyến điểm du lịch; Từ đó sinh viên có thể đề xuất những phương án thiết kế và tổ chức tour du lịch; Thuyết minh du lịch tại tuyến du lịch mà mình lựa chọn

## **26. Tiếng Anh du lịch căn bản 1**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 (39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Tiếng anh 1, Tiếng anh 2, Tiếng anh 3, Tiếng anh 4*

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Tiếng Anh du lịch căn bản 1 là học phần tự chọn thuộc các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành và ngành Quản trị khách sạn. Học phần trang bị những từ vựng cấu trúc câu căn bản trong tiếng anh được sử dụng trong ngành quản trị khách sạn. Phát triển khả năng nhận biết ngôn ngữ, xây dựng sự tự tin về các kỹ năng cần thiết cho Sinh viên. Từ đó giúp sinh viên dần hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ thông qua tình huống thực tế phù hợp

## **27. Tiếng Anh du lịch căn bản 2**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3(39,12,90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Tiếng anh du lịch căn bản 1*

- *Tóm tắt nội dung học phần:*

Tiếng Anh du lịch căn bản 2 là học phần tự chọn thuộc các học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành và ngành Quản trị khách sạn. Học phần trang bị những từ vựng cấu trúc câu chuyên sâu hơn trong tiếng anh được sử dụng trong ngành du lịch và lữ hành và quản trị khách sạn. Phát triển khả năng nhận biết ngôn ngữ, xây dựng sự tự tin về các kỹ năng cần thiết cho Sinh viên. Xuất phát từ nền tảng ngôn ngữ từ học phần

Tiếng anh du lịch căn bản 1 tiếp tục nâng cao kỹ năng ngôn ngữ như thuyết trình, đàm phán, xử lý phản nàn thông qua tình huống thực tế phù hợp.

## **28. Tiếng trung 1**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3(39,12,90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Không*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần tiếng Trung 1 thuộc các học phần ngoại ngữ tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành và ngành Quản trị khách sạn. Học phần tiếng Trung 1 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ dành cho người mới bắt đầu. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp cơ bản từ bài 1 đến bài 10 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển thượng. Sinh viên được luyện phát âm chuẩn, được trang bị một lượng từ mới với các kiến thức ngữ pháp đơn giản, ngoài ra sinh viên biết viết từ đúng quy tắc, viết được những câu đơn giản, được luyện tập nói các đoạn hội thoại, đọc các bài đọc ngắn với các chủ đề gần gũi trong cuộc sống.

## **29. Tiếng trung 2**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3(39,12,90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Tiếng Trung 1*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tiếng Trung 2 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành và ngành Quản trị khách sạn. Sinh viên sẽ được rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ dành cho người mới bắt đầu cùng các tình huống giao tiếp cơ bản từ bài 11 đến bài 15 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển thượng và từ bài 16 đến bài 20 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển hạ. Các bài học bao gồm các chủ đề xoay quanh giao tiếp hàng ngày với lượng kiến thức ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống và công việc. Học phần Tiếng Trung 2 cung cấp các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

## **30. Tâm lý và giao tiếp trong du lịch**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập: 2(26, 8, 60)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Không*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tâm lý và giao tiếp trong du lịch là một học phần bổ trợ tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành. Học phần cung cấp về những nội dung cơ bản và có hệ thống về tâm lý giao tiếp trong du lịch; các hiện tượng tâm lý xã hội tác động phổ biến trong du lịch; những nét đặc trưng tâm lý xã hội của khách du lịch; phương pháp giao tiếp với khách du lịch và phương pháp hướng dẫn khách du lịch. lý luận cơ bản về giao tiếp, phân tích mối quan hệ giữa người phục vụ và người tiêu dùng du lịch, giữa người tiêu dùng du lịch và cộng đồng dân cư địa phương. Tổ chức cho sinh viên thực hành các nhóm kỹ năng: xây dựng bài thuyết trình, lắng nghe, giao tiếp làm việc nhóm, đàm phán và thực chiến trong các tình huống kinh doanh khó.

### **31. Hành vi tiêu dùng trong du lịch**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập: 2(26, 8, 60)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Marketing Du lịch*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Hành vi tiêu dùng trong du lịch là học phần bổ trợ tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hành vi tiêu dùng trong du lịch cũng như phân tích ảnh hưởng của các nhân tố văn hóa, xã hội và cá nhân tới hành vi khách hàng và các chiến lược Marketing của doanh nghiệp, từ đó nghiên cứu cách thức ra quyết định mua của khách du lịch.

### **32. Văn hóa du lịch**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập: 2 (21, 18, 60)*

- *Học phần tiên quyết: không*

- *Học phần học trước: không*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Văn hóa du lịch là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành, được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên ngành khoa học (văn hóa, lịch sử, địa lý, giao tiếp ứng xử...) - những thành tố cơ bản hợp thành đặc trưng của văn hóa du lịch. Ngoài ra học phần còn góp phần phác thảo một mô hình về văn hóa du lịch để ứng dụng vào phát triển du lịch ở nước ta.

### **33. Thực tập nghiệp vụ đại lý du lịch**

**Số TC: 2**

- *Phân bố thời gian học tập: 2 (0,120,0)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Không*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực tập nghiệp vụ đại lý du lịch là học phần phát triển kỹ năng chuyên môn tự chọn thuộc khối kiến thức thực tập chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần hệ thống hóa những kiến thức cơ bản về các tuyến điểm du lịch, marketing du lịch, quản trị tài chính trong doanh nghiệp du lịch. Đồng thời, tổ chức cho sinh viên thực hành những nghiệp vụ liên quan đến các công việc chính của một nhân viên đại lý du lịch bao gồm: giao dịch với khách hàng và nhà cung cấp; tư vấn cho khách hàng về các lựa chọn khi đi du lịch; xúc tiến và bán các dịch vụ du lịch; thực hiện việc đặt giữ chỗ và điều phối các dịch vụ; thực hiện giao dịch tài chính và cung cấp các tài liệu liên quan cho khách; giúp người học có khả năng ứng dụng vào thực tế để tránh bỏ ngỡ khi đi làm tại các đại lý du lịch - lữ hành hoặc các cơ sở tương tự.

### **34. Thực hành khởi nghiệp trong du lịch và khách sạn**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3(0, 90,90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước:* Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch, Quản trị tài chính trong du lịch khách sạn, Marketing du lịch, Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành khởi nghiệp trong du lịch và khách sạn là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Quản trị khách sạn. Đây là học phần thực hành hoạt động khởi nghiệp. Học phần hệ thống hóa những kiến thức cơ bản về xây dựng ý tưởng khởi nghiệp, lập các kế hoạch khởi nghiệp và giải quyết các tình huống trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

### **35. Quản trị tài chính trong du lịch và khách sạn**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 ( 39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Quản trị học*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị tài chính trong du lịch và khách sạn là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp nói chung và các vấn đề của ngành du lịch khách sạn nói riêng. Bên cạnh các kiến thức về đặc điểm các nguồn vốn của doanh nghiệp, các phương thức huy động vốn, cơ cấu vốn và chi phí vốn, các quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, các quyết định tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp nói chung, học phần sẽ cung cấp những kiến thức về quản trị tài chính trong ngành du lịch và khách sạn nói riêng như: quản trị nội bộ khách sạn, quản lý tiền, quản lý sản phẩm và dịch vụ.

### **36. Quản trị rủi ro trong du lịch**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 ( 39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Không*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Quản trị rủi ro trong du lịch là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị Du lịch và lữ hành, Quản trị Du lịch – khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý khủng hoảng trong ngành du lịch – khách sạn như: bảo vệ ngành du lịch, quản lý rủi ro đối với các khủng hoảng và thảm họa trong ngành du lịch, chiến lược giải quyết khủng hoảng và xử lý các sự cố, tình huống khẩn cấp. Từ đó, giúp người học có thể tham gia xây dựng thực hiện và quản lý những khủng hoảng diễn ra trong ngành du lịch – khách sạn, giúp cho doanh nghiệp phòng chống, ứng phó khi có rủi ro xảy ra.

### **37. Thực hành kinh doanh du lịch trực tuyến**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3(0, 90,90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước:* Kinh tế du lịch, Kinh tế vi mô, Thương mại điện tử, Quản lý điểm đến du lịch

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực tập kinh doanh du lịch trực tuyến là học phần bổ trợ tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị Khách sạn. Học phần hệ thống hóa những kiến thức cơ bản cho sinh viên về kinh doanh sản phẩm du lịch trực tuyến thông qua Internet. Đồng thời, tổ chức cho sinh viên thực hiện những kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh du lịch như thiết kế web, phân tích dữ liệu nhu cầu khách du lịch trực tuyến, quảng bá tour, khách sạn trên các nền tảng trực tuyến

### **38. Quản trị kinh doanh lữ hành**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 ( 39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Quản trị kinh doanh lữ hành là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức chuyên ngành của ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch

và Lữ hành. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức mang tính hệ thống như: Lịch sử ra đời của ngành lữ hành; khái niệm, vai trò của lữ hành; mối quan hệ giữa các nhà cung cấp với doanh nghiệp lữ hành, những nguyên tắc xây dựng mô hình tổ chức hãng lữ hành; xu hướng phát triển của kinh doanh du lịch và lữ hành; các hoạt động tác nghiệp và quản trị: marketing, điều hành, nhân lực, chất lượng, hướng dẫn, tư vấn bán hàng trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch và lữ hành, phân tích kết quả kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành của doanh nghiệp.

### **39. Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 ( 39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Quản trị kinh doanh lữ hành*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch là học phần lý thuyết thuộc khối kiến thức chung ngành du lịch trong chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn. Học phần sẽ cung cấp các khái niệm cơ bản của quản lý chiến lược trong du lịch. Ba giai đoạn của quá trình quản lý chiến lược bao gồm lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chiến lược sẽ được tập trung phân tích, sinh viên sẽ có khả năng phân tích các tổ chức trong nước và quốc tế với các công cụ chiến lược và kỹ thuật phù hợp. Ngoài ra, môn học này sẽ cho phép sinh viên tích hợp tất cả các kiến thức đã học từ các môn học trước, qua đó có thể đánh giá các vấn đề chiến lược lâu dài có ảnh hưởng đến các doanh nghiệp du lịch.

### **40. Tuyển điểm du lịch Việt Nam**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 ( 39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Địa lý du lịch*

- *Tóm tắt nội dung học phần*

Tuyển điểm du lịch TViệt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Học phần cung cấp kiến thức địa lý, văn hoá, xã hội, lịch sử, môi trường du lịch cùng những vấn đề liên quan đến tuyển-điểm du lịch của Việt Nam Phân tích hiện trạng của tuyển du lịch về điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch, các sản phẩm du lịch và những điểm du lịch chủ yếu của tuyển để xây dựng một tuyển điểm du lịch; Từ đó sinh viên có thể đề xuất những phương án thiết kế và tổ chức tour du lịch; thuyết minh du lịch tại tuyển du lịch mà mình lựa chọn.

### **41. Thực tập nghiệp vụ lữ hành**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 (0,180,0)*

- *Học phần tiên quyết:*

- *Học phần học trước: Marketing du lịch, Tổ chức và điều hành tour, Hướng dẫn du lịch*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thực tập nghiệp vụ lữ hành là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Vận dụng những kiến thức chuyên ngành đã học trong chương trình đào tạo vào thực tiễn tại các doanh nghiệp du lịch và lữ hành dưới sự hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập và giảng viên. Sinh viên được tìm hiểu về các nghiệp vụ chuyên ngành như: Nghiệp vụ hướng dẫn, Nghiệp vụ tổ chức và điều hành tour, Nghiệp vụ sale và

marketing...từ đó hình thành các kỹ năng quản lý và các kỹ năng tác nghiệp trong hoạt động kinh doanh lữ hành.

#### **42. Thực tập quản lý lữ hành**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3(0, 180, 0)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Quản trị kinh doanh lữ hành, Marketing du lịch, Tổ chức và điều hành tour*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần “Thực tập quản lý lữ hành” là học phần thực tập thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Sau khi học xong học phần, sinh viên nắm được các kiến thức thực tiễn về doanh nghiệp lữ hành; thực hành quản trị nghiên cứu thị trường, xây dựng và tính giá chương trình du lịch; thực hành quản trị xúc tiến hỗn hợp và bán chương trình du lịch; thực hành quản trị tổ chức thực hiện chương trình du lịch; thực hành quản trị kinh doanh dịch vụ đại lý du lịch.

#### **43. Thực tập cuối khóa**

**Số TC: 5**

- *Phân bố thời gian học tập: 5(0, 300, 0)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Hướng dẫn du lịch, Tổ chức và điều hành tour, Nghiệp vụ đại lý du lịch, Quản trị kinh doanh lữ hành*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc thuộc kiến thức chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành nhằm đánh giá kiến thức, năng lực của sinh viên tích lũy trong quá trình học. Sinh viên lựa chọn một doanh nghiệp du lịch hoặc khách sạn để thực tập. Sinh viên tìm hiểu sâu về hoạt động kinh doanh của đơn vị thực tập, phát hiện vấn đề thực tiễn và viết báo cáo thực tập tổng hợp, cụ thể những nội dung: xác định đặc điểm chung của doanh nghiệp (loại hình doanh nghiệp, sản phẩm dịch vụ du lịch, quy mô kinh doanh); mô tả cơ cấu tổ chức và đặc điểm của doanh nghiệp; đánh giá chung tình hình kinh doanh của doanh nghiệp hiện nay; mô tả và đánh giá các hoạt động quản trị của doanh nghiệp theo các chức năng tài chính, chất lượng, marketing, nhân lực và chiến lược của doanh nghiệp.

#### **44. Khóa luận tốt nghiệp**

**Số TC: 9**

- *Phân bố thời gian học tập: 9(0,540,0)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Thực tập cuối khóa, Thực tập nghiệp vụ lữ hành, Quản trị kinh doanh lữ hành, Marketing du lịch*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Khóa luận tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học độc lập được thực hiện nhằm chứng minh người học đã hội đủ kiến thức và khả năng giải quyết một vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, giúp đánh giá kiến thức, năng lực của sinh viên đã tích lũy trong thời gian học. Hoàn thành khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên hình thành khả năng tìm tòi, nghiên cứu sáng tạo và vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết một vấn đề phát sinh trong thực tế dưới sự hướng dẫn của giảng viên chuyên môn.

#### **45. Du lịch Mice**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 (39,12,90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Không*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Du lịch Mice là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Du lịch và Khách sạn. Môn học Du lịch MICE là một trong những học phần liên quan đến việc tổ chức du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, du lịch khen thưởng của các công ty cho nhân viên và đối tác. Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về du lịch Mice, tình hình hoạt động và quy trình tổ chức du lịch Mice, tổ chức sự kiện ở Việt Nam và thế giới. Từ đó giúp sinh viên có khả năng sáng tạo, thực hiện công tác tổ chức sự kiện và du lịch Mice trong thực tế.

#### **46. Du lịch Văn hóa**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3 ( 39, 12, 90)*

- *Học phần tiên quyết: không*

- *Học phần học trước: không*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần du lịch văn hoá là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về du lịch văn hoá như khái niệm, đặc trưng của du lịch văn hoá... Bên cạnh đó, học phần còn giới thiệu đến sinh viên những loại hình du lịch văn hóa đang được chú trọng ở một số quốc gia trên thế giới. Đồng thời giúp người học nhìn nhận được vai trò, tầm quan trọng của văn hóa Việt Nam trong sự phát triển của ngành du lịch.

#### **47. Du lịch Sinh thái**

**Số TC: 3**

- *Phân bố thời gian học tập: 3(39,12,90)*

- *Học phần tiên quyết: Không*

- *Học phần học trước: Không*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Du lịch sinh thái là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về du lịch sinh thái và các loại hình du lịch sinh thái; sử dụng hợp lý tài nguyên trong việc phát triển du lịch sinh thái bền vững; những nguyên tắc, phương pháp và kỹ năng trong quy hoạch, thiết kế và quản lý các hoạt động du lịch sinh thái, trên phương diện kỹ thuật, kinh tế-xã hội và môi trường. Ngoài ra môn học còn cung cấp cho sinh viên kỹ năng làm việc tại các khu du lịch sinh thái, khu bảo tồn, vườn quốc gia...

### **14. Hướng dẫn thực hiện**

#### **14.1. Nguyên tắc chung**

- *Hướng đào tạo:* Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

#### **14.2. Kế hoạch đào tạo**

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

○ Học kỳ I bao gồm các nội dung:

- Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- thi học kỳ, dự trữ:

○ Học kỳ II bao gồm các nội dung:

- Nghỉ tết: 2 tuần.
- Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- Thi học kỳ, dự trữ:
- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)

○ Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:

- Nghỉ hè.

- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

**Chú ý:**

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)

- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

**15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo**

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

**CÔNG HIỆP TRƯỞNG**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**

*TS. Trần Hoàng Long*